

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP HÀ NỘI**

-----***-----

VÕ XUÂN HÙNG

**ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH PHỔ BIẾN
MÔ HÌNH BOOK KEEPING (SỔ KẾ TOÁN HỘ)
TỪ HUYỆN MỸ ĐỨC – HÀ NỘI SANG 6 TỈNH MIỀN BẮC
VIỆT NAM**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Chuyên ngành : KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

Mã số : 60.31.10

**Người hướng dẫn khoa học: PGS. NGUYỄN VĂN SONG
GS.TS. PHẠM THỊ MỸ DUNG**

HÀ NỘI - 2011

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan rằng, số liệu và kết quả nghiên cứu trong luận văn này là trung thực và chưa hề được sử dụng để bảo vệ một học vị nào.

Tôi xin cam đoan rằng, mọi sự giúp đỡ cho việc thực hiện luận văn này đã được cảm ơn và các thông tin trích dẫn trong luận văn đều đã được chỉ rõ nguồn gốc.

Tác giả luận văn

Võ Xuân Hùng

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận văn này, tôi nhận được rất nhiều sự giúp đỡ của các thầy cô giáo, các tổ chức, Dự án VIE 001/10 “Hỗ trợ củng cố và phát triển việc theo dõi tài chính hộ trong 6 tỉnh miền Bắc Việt Nam, cũng như gia đình và bạn bè, nay tôi muốn bày tỏ lòng biết ơn chân thành tới tất cả cá nhân và tổ chức.

Trước hết, tôi xin cảm ơn bộ môn Kinh tế tài nguyên và Môi trường, khoa Kinh tế và phát triển nông thôn. Cảm ơn Viện sau đại học; cảm ơn trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội đã giúp đỡ, hỗ trợ và tạo điều kiện cho tôi trong suốt quá trình học tập, thực tập tốt nghiệp và bảo vệ luận văn.

Tôi xin cảm ơn Dự án VIE 001/10 đã tạo cơ hội cho tôi thực tập, nghiên cứu để hoàn thành luận văn. Trong thời gian thực tập trong Dự án, tôi cũng đã nhận được sự giúp đỡ thân tình của các thành viên trong nhóm Dự án như TS. Đinh Tuấn Hải, ThS. Văn Trọng Thủy, CN. Đinh Văn Oanh...

Tôi xin đặc biệt cảm ơn sâu sắc tới PGS. TS. Nguyễn Văn Song và GS. TS. Phạm Thị Mỹ Dung, người trực tiếp hướng dẫn, giúp đỡ và cho tôi những lời khuyên vô giá trong quá trình hoàn thành luận văn này.

Cuối cùng, tôi muốn cảm ơn tới gia đình, bạn bè vì luôn luôn giúp đỡ, động viên và ủng hộ tôi qua những khó khăn để hoàn thành luận văn này.

Hà Nội, ngày tháng năm 2011

Học viên

MỤC LỤC

Lời cam đoan	i
Lời cảm ơn	ii
Mục lục	iii
Danh mục bảng	vi
Danh mục biểu đồ	vii
Danh mục sơ đồ	vii
Danh mục hình	viii
Danh mục bản đồ	viii
1 MỞ ĐẦU	1
1.1 Tính cấp thiết của đề tài	1
1.2 Mục tiêu nghiên cứu	2
1.3 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	3
2 TỔNG QUAN TÀI LIỆU	4
2.1 Cơ sở lý luận về mô hình và phổ biến mô hình	4
2.2 Book keeping và Mô hình Book keeping	18
3 ĐẶC ĐIỂM ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	20
3.1 Đặc điểm nghiên cứu	20
3.2 Phương pháp nghiên cứu	23
4 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN	30
4.1 Đánh giá thực trạng hoạt động của Mô hình Book keeping	30
4.1.1 Giai đoạn 2007 – 2008 (pha I)	30
4.1.2 Giai đoạn 2008 - 2009 (pha II)	36
4.1.3 Giai đoạn 2009 – 2010 (pha III)	40
4.1.4 Dự kiến giai đoạn sau 2010	52

4.2	Đánh giá quá trình phổ biến Mô hình	53
4.2.1	Kết quả phổ biến Mô hình và tác động của Mô hình	53
4.2.2	Tác động của Mô hình Book keeping tới hộ và cộng đồng	62
4.2.3	Đánh giá cách thức phổ biến Mô hình	63
4.2.4	Đánh giá phổ biến Mô hình cho hộ và cho cộng đồng	72
4.2.5	Đánh giá giới và phổ biến Mô hình	76
4.2.6	Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới phổ biến Mô hình	77
4.3	Đánh giá tiếp nhận Mô hình	79
4.3.1	Đánh giá tiếp nhận theo vùng địa lý	79
4.3.2	Đánh giá tiếp nhận chung	80
4.4	Đánh giá chung quá trình phổ biến và tiếp nhận Mô hình	81
4.5	Giải pháp tăng cường phổ biến Mô hình	84
4.5.1	Tập huấn	84
4.5.2	Chỉ đạo	85
4.5.3	Tham quan	86
4.5.4	Mạng lưới nông dân	87
4.5.5	Phát hành tài liệu	87
4.5.6	Truyền thanh, truyền hình	88
4.5.7	Khai thác và hỗ trợ từ các tổ chức địa phương và trung ương để phổ biến mô hình	88
5	KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	90
5.1	Kết luận	90
5.2	Kiến nghị	91
	TÀI LIỆU THAM KHẢO	92

DANH MỤC VIẾT TẮT

DA	Dự án
FBS	Farmer Bussiness School
HND	Hội Nông dân
HTX	Hợp tác xã
HUA	Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội
OA	Oxfam Mỹ
PRA	Phương pháp đánh giá nhanh có sự tham gia
SRD	Phát triển nông thôn bền vững
SRI	Phương pháp thâm canh lúa cải tiến
TOT	Đào tạo giảng viên (Training of trainer)

DANH MỤC BẢNG

STT	Tên bảng	Trang
4.1	Nữ giới trong việc ghi sổ	35
4.2	Tác động của Mô hình	38
4.3	Tham gia của nữ giới trong mô hình	39
4.4	Kết quả hoạt động tập huấn năm 2010	46
4.5	Quy mô của Mô hình	56
4.6	Phát triển các hoạt động trong Mô hình	58
4.7	Hiểu biết của các tổ chức về Mô hình Book keeping	61
4.8	Lợi ích khi tham gia mô hình Book keeping	62
4.9	Tham quan mô hình ghi sổ tại Thái Nguyên	68
4.10	Phát hành tài liệu trong 3 năm	70
4.11	Ý kiến của người dân khi phổ biến Ghi sổ qua truyền thanh, truyền hình	71
4.12	Tình hình phổ biến Mô hình của các hộ trong dự án	73
4.13	Khả năng lan toả Mô hình	75
4.14	Hệ số phổ biến Mô hình (lần)	75
4.15	Tham gia của phụ nữ trong dự án	76
4.16	Kết quả chạy mô hình với phần mềm SPSS 13	78
4.17	Tỷ lệ tiếp nhận Mô hình theo vùng địa lý	79
4.18	Tiếp nhận mô hình	80
4.19	Chấm điểm các hoạt động phổ biến Mô hình	83

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

STT	Tên biểu đồ	Trang
4.1	Mô hình Book keeping năm 2007 - 2010	57
4.2	Số lớp được mở từ năm 2007 - 2010	59
4.3	Số người tham gia tập huấn từ 2007 – 2010	60

DANH MỤC SƠ ĐỒ

STT	Tên sơ đồ	Trang
4.1	Mạng lưới tổ chức dự án	30
4.2	Cách thức chỉ đạo chung	41
4.3	Quá trình phát triển trong phổ biến mô hình	73
4.4	Mức độ lan tỏa Mô hình	74
4.5	Mức độ tiếp nhận Mô hình	80
4.7	Mạng lưới hoạt động của Dự án	85

DANH MỤC HÌNH

STT	Tên hình	Trang
4.1	Thử nghiệm hướng dẫn ghi sổ qua truyền thanh ở tỉnh Phú Thọ	47
4.2	Phối hợp với Liên chi đoàn thanh niên khoa KT & QTKD	50
4.3	Đánh giá tổng kết tại khoa Kế toán và quản trị kinh doanh	51
4.4	Tập huấn tiêu giảng viên nông dân	64
4.5	Tham quan mô hình ghi sổ tại Thái Nguyên	67

DANH MỤC BẢN ĐỒ

STT	Tên bản đồ	Trang
4.1	Mô hình Book keeping tại Mỹ Đức, Hà Nội 2007	54
4.2	Bản đồ Book keeping năm 2010	55

1. MỞ ĐẦU

1.1 Tính cấp thiết của đề tài

Năng suất và hiệu quả kinh doanh nông nghiệp nói chung và sản xuất lúa nói riêng có thể tăng đáng kể qua các phương pháp khác nhau. Việc đạt được mức tối ưu cần phải kết hợp cả kỹ thuật và các kiến thức, kỹ năng quản lý, trong đó có khả năng ghi chép, tính toán và phân tích kinh doanh.

Sản xuất nông nghiệp Việt Nam chủ yếu do các hộ nông dân vừa và nhỏ thực hiện. Họ sản xuất cả sản phẩm hàng hóa và cho cả tiêu dùng của chính mình. Tuy nhiên, đa số nông dân lại không có thói quen ghi chép sổ sách để theo dõi các khoản chi phí và đầu tư. Họ không nhận thấy tầm quan trọng của số liệu khi điều hành kinh doanh trong khi hầu hết các chương trình hoặc dự án phát triển thường chỉ tập trung chuyển giao công nghệ hoặc kiến thức mới và rất ít chú ý tới khả năng quản lý tài chính đặc biệt ở mức hộ. Điều đó dẫn đến một giả định là liệu nông dân có quan tâm và có khả năng trong việc đó không [2].

Thử nghiệm Book - keeping ở mức hộ không chỉ giúp cho đánh giá kinh tế mà còn thúc đẩy tiếp theo sự tăng cường đổi mới lên gấp nhiều lần. Điều quan trọng là nó có thể đóng góp cho việc đổi mới cách thức mà nông dân đang thực hiện và chiến lược kinh doanh của họ, giúp phát triển năng lực con người trong khu vực nông thôn.

Với tầm quan trọng đó nên từ năm 2007 tổ chức Oxfam đã hỗ trợ trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội thực hiện Dự án thử nghiệm Mô hình Book keeping (để dễ tiếp nhận với nông dân thì gọi là Mô hình Sổ kế toán hộ) tại huyện Mỹ Đức, Hà Nội. Dự án do GS. TS. Phạm Thị Mỹ Dung làm trưởng dự án. Qua mỗi giai đoạn Dự án có tên gọi khác nhau nhưng tinh thần chung vẫn là Book keeping. Hiện nay Dự án đang ở pha IV. Dự án đã được nông dân và một số tổ chức cho là có tác dụng trong việc tăng năng lực nông dân

và có khả năng phổ biến cho một số địa phương khác. Vì đây là Mô hình lần đầu tiên được thử nghiệm ở Việt Nam nên trong quá trình phổ biến sang các địa phương khác có những chỗ đã phù hợp, có chỗ chưa đúng hướng. Vì vậy cần thiết phải có những đánh giá khách quan từ nhiều hướng để đưa ra được những giải pháp hợp lý cho quá trình phổ biến tiếp Mô hình. Xuất phát từ đòi hỏi đó chúng tôi chọn đề tài nghiên cứu: **“Đánh giá quá trình phổ biến Mô hình Book keeping (sổ kế toán hộ) từ huyện Mỹ Đức - Hà Nội sang 6 tỉnh miền Bắc Việt Nam”**.

Xuất phát từ vấn đề cần nghiên cứu trên chúng tôi đưa ra những câu hỏi để phục vụ cho nội dung nghiên cứu. Các câu hỏi nghiên cứu chính trong luận văn này:

- Mô hình Book keeping là gì?
- Xuất xứ và mục tiêu của nó là gì?
- Mô hình đã có những đóng góp gì cho việc tăng năng lực của hộ nông dân ở huyện Mỹ Đức?
- Hiện nay Mô hình được phổ biến như thế nào và tiếp theo thì cần có những đề xuất gì?

1.2 Mục tiêu nghiên cứu

1.2.1 Mục tiêu chung

Đánh giá quá trình phổ biến Mô hình Book keeping từ huyện Mỹ Đức - Hà Nội từ đó đề xuất các giải pháp tiếp tục nhân rộng Mô hình ra diện rộng hơn.

1.2.2 Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về mô hình, Mô hình Book keeping và quá trình phổ biến Mô hình.
- Đánh giá thực trạng phổ biến Mô hình Book keeping từ huyện Mỹ Đức - Hà Nội cho các địa phương khác.
- Phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới quá trình phổ biến Mô hình Book

keeping từ huyện Mỹ Đức – Hà Nội sang các địa phương ở 6 tỉnh Miền Bắc Việt Nam.

- Đề xuất các giải pháp nhằm đẩy mạnh phổ biến Mô hình Book keeping tới các địa phương ở 6 tỉnh Miền Bắc Việt Nam.

1.3 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

1.3.1 Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là các hộ nông dân và các tổ chức tham gia và phổ biến Mô hình Book keeping tại các địa phương.

1.3.2 Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi nội dung: Nghiên cứu thực trạng và các giải pháp phổ biến Mô hình giữa các hộ và giữa các cộng đồng.

- Phạm vi không gian: Nghiên cứu tại 6 tỉnh miền Bắc Việt Nam.

- Phạm vi về thời gian: Đề tài đánh giá thực trạng từ năm 2007 đến tháng 8 năm 2010 (hết pha III) và đề xuất cho đến năm 2015.

2. TỔNG QUAN TÀI LIỆU

2.1 Cơ sở lý luận về mô hình và phổ biến mô hình

2.1.1 Mô hình

- Theo quan niệm của các nhà nghiên cứu lý thuyết mô hình được hiểu là sự mô hình hóa, tổng quát hóa các biến thực tiễn, phân tán thành những mối quan hệ tham số nhằm đơn giản hóa trong sử dụng.

- Theo quan niệm của các nhà nghiên cứu thực tiễn chuyển giao thì mô hình là hình tượng để những người xung quanh đến tham khảo, khảo sát và làm theo.

- Mô hình lý thuyết hay thực tiễn đều có những yếu tố mô phỏng, tối ưu.

- Mô hình sẽ không được áp dụng rập khuôn với đơn vị khác mà chỉ là chỗ dựa để khai thác [2].

Trong phạm vi đề tài chỉ tập trung mô hình thực tiễn nhằm chuyển giao các tiến bộ kinh tế kỹ thuật.

2.1.2 Quá trình phổ biến mô hình

- Mục tiêu: Mô hình thường ở diện hẹp, có quy mô nhỏ nên cần phổ biến cho nhiều người biết, nhiều người làm theo.

- Các mức độ phổ biến: Các mô hình luôn được phổ biến với các mức khác nhau từ thấp tới cao như [4]:

- + Biết đến mô hình
- + Quan tâm tới mô hình
- + Làm theo mô hình
- + Phổ biến tiếp cho người khác

Mức độ phổ biến càng cao thì mức độ bền vững của mô hình càng lớn. Trên thực tiễn ai cũng muốn mô hình bền vững nhưng thực hiện được hay không còn phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố [5].

2.1.3 Các cách thức phổ biến mô hình

Tùy vào từng loại mô hình mà có các cách thức phổ biến khác nhau nhưng có thể tóm tắt trong các cách sau [11]:

- Triển lãm

Đây là phương pháp thông tin nhanh và có sức thuyết phục về những kết quả nghiên cứu khoa học, về kết quả sản xuất các giống cây trồng, vật nuôi mới, về các tiến bộ kỹ thuật mới, những sản phẩm mới phục vụ nông nghiệp.

- Tính chất của triển lãm

Có thể hoàn toàn thương mại như hội chợ, cũng có thể mang tính tuyên truyền giáo dục hoặc kết hợp với nhau.

- Các bước tiến hành:

1/ Chuẩn bị đề cương: Chủ đề, mục đích triển lãm phải phù hợp với nhu cầu người xem và kích thích được thành phần tham dự triển lãm.

2/ Xác định thành phần tham gia, hiện vật, tư liệu có thể trưng bày.

3/ Xác định quy mô tổ chức, thời gian, kinh phí, địa điểm.

4/ Thông báo cho các thành viên tham dự triển lãm.

5/ Quảng cáo với dân chúng về cuộc triển lãm.

6/ Thi công triển lãm.

7/ Tiến hành triển lãm.

Chú ý:

* Tên cuộc triển lãm phải thích hợp và ngắn gọn.

* Có tài liệu để phân phát cho người xem.

* Chọn người hướng dẫn: hấp dẫn, nắm vững vấn đề, diễn giải tốt.

* Bản thuyết minh phải phù hợp với trình độ của khách xem.

* Bố trí người tiếp khách và có sổ góp ý của khách.

- Ưu điểm:

+ Thu hút được nhiều người.

+ Kích thích được sự quan tâm của nông dân đối với kỹ thuật mới.

+ Kích thích các nhà nghiên cứu và sản xuất phục vụ đúng yêu cầu của nông dân.

- Nhược điểm:

+ Tốn nhiều thời gian và kinh phí.

+ Một số khách hàng chỉ xem để giải trí.

- Hội thảo

+ Đặc điểm:

Hội thảo là một cuộc sinh hoạt theo từng chuyên đề, trong đó cán bộ khuyến nông cùng gặp gỡ với một nhóm nông dân để phổ biến các kiến thức mới, trao đổi kinh nghiệm, cùng tổng kết, đánh giá việc làm đã qua và rút ra một số biện pháp cần thực hiện trong giai đoạn tới.

Khác với cuộc tập huấn, nông dân thường chỉ được nghe cán bộ khuyến nông trình bày nội dung vấn đề và giải đáp các thắc mắc, thì trong cuộc hội thảo, nông dân có thể nhận được nguồn thông tin rộng rãi hơn, chủ động hơn trong việc tiếp thu kiến thức kỹ thuật mới, được học tập kinh nghiệm từ những nông dân khác, cũng như được dịp phổ biến kinh nghiệm của mình cho mọi người.

+ Phương pháp thực hiện:

Hội thảo được tổ chức khi chuyên đề kỹ thuật đã được giới thiệu và áp dụng bước đầu tại địa phương (hình thức thí điểm). Trong buổi hội thảo phần quan trọng nhất là các nông dân đã từng có kinh nghiệm trong vấn đề liên quan trình bày lại kết quả làm việc cùng với nhận xét của mình, nêu lên những ý kiến đề xuất nếu có.

Người tổ chức hội thảo cần xác định rõ mục đích cần đạt, chuẩn bị trước kỹ càng các nội dung sẽ được trình bày (của cán bộ và nông dân cộng tác viên), dự kiến các thắc mắc chủ yếu sẽ được nêu ra và cách giải quyết.

- Tham quan khảo sát

Tham quan trình diễn có 2 phương pháp chủ yếu: Trình diễn kết quả và trình diễn phương pháp.

+ Trình diễn kết quả:

* Mục đích trình diễn kết quả là để nông dân tai nghe, mắt thấy kết quả tốt đẹp của một tiến bộ kỹ thuật mới, một giải pháp hay một cách tổ chức quản lý sản xuất mới. Trên cơ sở đó thuyết phục nông dân làm theo.

* Nguyên tắc chọn mô hình thăm quan có những điều kiện tương đồng với điều kiện địa phương đoàn đến thăm quan.

* Kế hoạch trình diễn kết quả: Xác định mô hình nông dân đến thăm quan trình diễn. Mô hình có thể là của khuyến nông; có thể là của nông dân; cũng có thể là mô hình kết hợp khuyến nông và nông dân. Mô hình trình diễn phải tốt và có tính thuyết phục cao.

+ Tổ chức đoàn thăm quan:

* Ai thăm quan;

* Bao nhiêu người;

* Trách nhiệm của từng người.

* Thời gian và lịch trình của chuyến thăm quan...

* Kinh phí và các phương tiện trợ giúp như: Phương tiện đi lại, tài liệu...

* Tiến hành trình diễn: Người trình diễn tiến hành, nông dân nghe và xem mô hình.

* Tổ chức thảo luận.

* Đánh giá kết quả trình diễn.

- Tập huấn

+ Phương pháp đào tạo tiểu giáo viên hoặc giảng viên nông dân (training of trainer – TOT).

Đào tạo cán bộ khuyến nông là đào tạo những tiểu giảng viên khuyến nông. Những học viên học tập để sau này đào tạo các tiểu giáo viên khác hoặc trực tiếp đào tạo nông dân. Nó có vai trò quan trọng để triển khai và mở rộng nhanh chóng phạm vi áp dụng một đổi mới trong sản xuất nông nghiệp, xây dựng phát triển nông thôn.

➤ Phương pháp tập huấn cho nông dân

* Khái niệm:

Tập huấn là phương pháp huấn luyện mà cán bộ kỹ thuật trực tiếp trình bày với nông dân một chuyên đề nào đó để nông dân hiểu rõ và áp dụng đúng kỹ thuật trong hoạt động sản xuất của họ.

* Lợi ích của tập huấn:

- + Nông dân học được cách ra quyết định và thực hiện các quyết định đó.
- + Kỹ thuật được đưa đến dân có hiệu quả hơn.
- + Khơi dậy sự tham gia của dân và sức mạnh của dân để có nhiều nông dân trở thành nòng cốt cho truyền bá kỹ thuật.
- + Tốn ít nhân lực mà truyền bá cho nhiều người.

- Thời điểm tập huấn:

- + Khi kỹ thuật mới đã được khẳng định, muốn truyền bá nhân rộng cho nhiều người.
- + Khi có nhiều nông dân muốn áp dụng kỹ thuật đó.
- + Khi các điều kiện về nhân lực, tài chính và phương tiện cho phép.
- + Khi cán bộ kỹ thuật nắm được nội dung kỹ thuật và phương pháp tập huấn.

- Cán bộ tập huấn:
 - + Cán bộ khuyến nông
 - + Nông dân trong cộng đồng
- Các bước để lựa chọn phương pháp tập huấn:
 - 1/ Phân tích mục tiêu:
 - + Ai là học viên? Có bao nhiêu người?
 - + Loại hình học tập thích hợp: Kiến thức, kỹ xảo hay thái độ? hay một tổ hợp cái gì đó?
 - + Trình độ hiện tại của học viên về kiến thức, kỹ xảo và thái độ?
 - 2/ Lựa chọn phương pháp:
 - + Đánh giá khối lượng cần học tập bằng cách so sánh tình trạng ban đầu của học viên và mong muốn cuối cùng của họ.
 - + Sơ đồ kết quả học tập theo trình tự logic của chúng.
 - + Dự tính thời gian để đạt được mục tiêu.
 - + Chọn phương pháp thích hợp.
 - 3/ Lựa chọn các công cụ:
 - + Lựa chọn loại công cụ thích hợp với kết quả học tập mong muốn.
 - 4/ Lựa chọn kỹ thuật:
 - + Kỹ thuật nào phù hợp với công cụ đã chọn lựa?
 - + Kỹ thuật gì phù hợp với quy mô khán giả mà Cán bộ muốn đạt tới?
 - + Cán bộ có đủ khả năng sử dụng nó không?
 - + Nó có đáp ứng được mong chờ của khán giả không? (mức độ thích hợp)
- Các bước trong quá trình tập huấn:
 - 1/ Xác định mục tiêu tập huấn

Thường gắn với các dự án, chương trình phát triển.

2/ Phối hợp với địa phương và cộng đồng:

+ Lãnh đạo địa phương và cộng đồng có vai trò quan trọng trong việc phối hợp thực hiện các chương trình.

+ Cần phối hợp với các tổ chức xã hội, quần chúng để động viên sự tham gia của dân vào các hoạt động khuyến nông.

3/ Chọn học viên tham gia tập huấn:

+ Phải là nông dân trực tiếp sản xuất.

+ Muốn tham gia học, có cùng quan tâm.

+ Chú ý tỷ lệ nam/nữ, lứa tuổi.

+ Phân bố tương đối đồng đều trong thôn bản.

4/ Chuẩn bị mô hình:

+ Mô hình và tiêu bản ở trong lớp và ngoài đồng: thực nghiệm và đối chứng sẽ tăng tính phục.

+ Phương tiện, tiêu bản, mẫu vật, công cụ.

+ Bài giảng (tài liệu tập huấn).

5/ Họp mặt với nông dân:

+ Nên để nông dân ngồi thành hình tròn.

+ Để mọi người tự giới thiệu.

+ Giảng viên giới thiệu trước, vui vẻ.

6/ Tổ chức nhóm tập huấn:

- Chọn lớp trưởng:

+ Yêu thích học tập, uy tín, thuyết phục, đồng cảm.

+ Có năng lực lãnh đạo.

+ Có kinh nghiệm trong sản xuất.

- Phân loại nông dân để hình thành nên các nhóm, các lớp có cùng quan

tâm, điều kiện kinh tế và nhận thức.

+ Phân công nông dân thực hiện chuyên đề nhỏ.

7/ Trong quá trình tập huấn:

+ Giảng viên trình bày đơn giản, hấp dẫn, ngắn gọn.

+ Hướng dẫn cổ vũ nông dân làm, quan sát, phân tích.

+ Khai dậy sự thảo luận và nhận xét, trình bày cho cả lớp biết.

+ Vui nhộn tạo ra sự hứng thú.

+ Chú ý đào tạo nông dân làm giáo viên (cán bộ tập huấn).

8/ Văn nghệ trong tập huấn:

+ Văn nghệ là phương tiện truyền thông có hiệu quả không những cho nông dân mà còn cả cho các nhà lãnh đạo.

+ Hình thức truyền thông kiểu dân gian quen với mọi người như thơ ca, hò vè, kịch, chèo ...

+ Mọi người được cổ vũ sáng tác và biểu diễn các tiết mục của mình.

Đối tượng học viên:

Cán bộ khuyến nông công tác ở các cơ quan khuyến nông Nhà nước từ trung ương đến tỉnh, huyện.

Cán bộ cơ sở.

Nông dân nòng cốt của địa phương.

Học sinh, sinh viên trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học Nông nghiệp.

+ Tập huấn kỹ thuật

Tập huấn kỹ thuật thường áp dụng cho tiểu giáo viên và trong đào tạo cho nông dân.

Mục đích của tập huấn kỹ thuật là trang bị những thông tin, kiến thức

kỹ thuật, rèn luyện kỹ năng kỹ xảo cho nông dân để thực hiện công việc họ đang quan tâm.

➤ **Phương pháp nông dân truyền đạt cho nông dân**

- Khái niệm:

Là phương pháp nông dân dạy cho nông dân, cán bộ chỉ làm công tác tư vấn. Sử dụng những nông dân có trình độ kỹ thuật sản xuất tiên tiến, phát triển, phổ biến ra diện rộng, với vai trò gia tăng tích cực của các nông dân tiên tiến này để các tiến bộ kỹ thuật được áp dụng rộng rãi, chính là nội dung quan trọng nhất của công tác khuyến nông.

Phương pháp nông dân truyền cho nông dân với 3 nội dung chính: Trình diễn kỹ thuật; hội thảo chuyên đề và sinh hoạt câu lạc bộ.

1/ Trình diễn kỹ thuật

Trình diễn kỹ thuật là việc tổ chức sản xuất trong điều kiện thực tế, với các biện pháp kỹ thuật mới cần phổ biến rộng rãi, qua cộng tác với những nông dân tiên tiến tại địa phương, nhằm mục đích thông qua điển hình sản xuất của nông dân để:

- Giới thiệu giúp đồng đảo nông dân địa phương thấy tận mắt hiệu quả của biện pháp muốn đem áp dụng phổ biến, tạo sức thuyết phục cao.

- Hướng dẫn cho nông dân biết cách áp dụng đúng các biện pháp kỹ thuật mới này.

- Đôi khi việc tổ chức trình diễn còn kết hợp tạo điều kiện để mở rộng quy mô áp dụng biện pháp kỹ thuật, chẳng hạn trình diễn kết hợp nhân giống cây, con mới tại chỗ.

+ Nguyên tắc thực hiện:

Để việc trình diễn kỹ thuật đạt kết quả mong muốn, cần tuân thủ một số nguyên tắc sau:

* Tiến bộ kỹ thuật phải qua kiểm nghiệm thực tiễn, được xác định chắc chắn có kết quả tốt và mang lại lợi ích thực sự cho nông dân, phù hợp với điều kiện địa phương.

* Việc trình diễn phải mang tính cách sản xuất, có hạch toán hiệu quả kinh tế, do nông dân tiêu biểu ở địa bàn công tác đứng ra thực hiện.

* Việc trình diễn cần được nhiều người biết, thấy rõ về cách thực hiện và lợi ích.

+ Phương pháp thực hiện:

Việc trình diễn kỹ thuật được tiến hành qua các bước sau:

1/ Chọn nội dung trình diễn:

* Đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất của địa phương, có khả năng thực hiện được trong điều kiện của nông dân.

* Đạt kết quả tốt và chắc chắn.

* Là những yếu tố đơn tính, có thể phân biệt so sánh được với các biện pháp đang áp dụng tại địa phương.

2/ Chọn địa điểm:

Địa điểm tổ chức trình diễn phải có các đặc tính:

* Tiêu biểu cho các điều kiện tại địa phương.

* Vị trí thuận lợi cho nhiều người có thể đến xem, dễ dàng tổ chức tham quan, học tập.

* Có khả năng dễ dàng thực hiện các biện pháp kỹ thuật theo yêu cầu, thuận lợi cho việc theo dõi, chăm sóc, bảo quản.

3/ Chọn cộng tác viên:

Người nông dân cộng tác với cán bộ khuyến nông để thực hiện điểm trình diễn cần đạt các yêu cầu sau:

* Trung thực, sẵn lòng giúp đỡ mọi người.

* Có khả năng tiếp thu được những kiến thức mà cán bộ truyền đạt và phổ biến đến người khác.

* Có trình độ văn hoá, hoàn cảnh kinh tế, điều kiện gia đình mang tính tiêu biểu tại địa phương.

* Thực sự có yêu cầu phát triển sản xuất gắn với mục tiêu cần đạt của việc trình diễn kỹ thuật.

4/ Xây dựng kế hoạch trình diễn:

Kế hoạch trình diễn phải nhằm giải quyết các yêu cầu sau:

* Về sản xuất: Thời vụ, quy mô sản xuất, biện pháp kỹ thuật, yêu cầu về đầu tư vật tư, phương tiện lao động để thực hiện các hoạt động.

* Về tuyên truyền, vận động nông dân: thực hiện bảng biểu, thuyết minh, giới thiệu, kế hoạch ghi nhận, thấy được kết quả này.

5/ Triển khai thực hiện:

* Trước khi bắt đầu kế hoạch sản xuất tại điểm cần tổ các kế hoạch thông báo thực hiện cho nhiều người, nêu rõ mục đích, các biện pháp kỹ thuật sẽ được áp dụng, hiệu quả và các thời điểm có thể ghi nhận, thấy được kết quả này.

* Ngoài biện pháp kỹ thuật sẽ trình diễn các khâu sản xuất khác, áp dụng giống như các biện pháp đang phổ biến tại địa phương.

* Ưu tiên sử dụng nguồn lao động tại chỗ để thí điểm mang tính chất thuyết phục cao và dễ nhân diễn hình ra.

* Có kế hoạch theo dõi, chăm sóc để cho cộng tác viên thực hiện và có kế hoạch phối hợp cộng tác giữa cán bộ và nông dân ở một số khâu công việc.

6/ Theo dõi kết quả

Theo dõi thường xuyên và định kỳ về tình hình các mặt của điểm trình diễn. Ghi nhận kịp thời và đầy đủ các kết quả có được bằng cả số liệu và hình ảnh.

Chú ý đặc điểm nổi bật, những biểu hiện khác với mong muốn và tìm hiểu nguyên nhân, cách lý giải.

7/ Tổ chức nhân điển hình:

Vào những thời điểm thuận lợi, có thể tổ chức những cuộc tham quan thực tế, có người hướng dẫn để giới thiệu kịp thời các kết quả tốt ở điểm trình diễn. Ngay lúc thu hoạch hoặc sau đó không lâu, tổ chức sinh hoạt nông dân để báo cáo toàn bộ kết quả thực hiện thí điểm. Nêu lên những khuyến cáo và giải đáp các ý kiến, thắc mắc có liên quan của nông dân.

* Các vấn đề cần lưu ý:

1/ Cần nghiên cứu kỹ địa bàn, trước khi quyết định tổ chức thực hiện thí điểm (về các mặt tự nhiên, kinh tế và xã hội).

2/ Địa điểm trình diễn thực hiện ở quy mô sản xuất thích hợp, không được nhỏ quá (khó áp dụng, không có ý nghĩa kinh tế) hoặc lớn quá (không quản lý kiểm soát hết).

3/ Cần bố trí biện pháp đối chứng (biện pháp đang áp dụng phổ biến tại địa phương) để có cơ sở so sánh, đánh giá hiệu quả.

4/ Nhằm giải quyết thỏa đáng hiệu quả kinh tế của cộng tác viên (giải thích, động viên, kết hợp kế hoạch, đảm bảo thu nhập ở mức bình thường cho nông dân).

5/ Cần chú ý phân biệt hiệu quả tức thì và hiệu quả dài hạn của biện pháp kỹ thuật áp dụng. Trường hợp có hiệu quả dài hạn, cần bố trí thực hiện thí điểm trong thời gian thích hợp để thấy đủ các kết quả thực hiện.

- Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng

Khái niệm

Phương pháp thông tin đại chúng là phương pháp truyền bá kiến thức khuyến nông bằng các phương tiện thông tin đại chúng.

Ưu và nhược điểm của phương pháp:

- Ưu điểm:

- + Phục vụ được nhiều người.
- + Linh hoạt trong mọi nơi.
- + Truyền thông tin nhanh.
- + Chi phí thấp.

- Nhược điểm:

- + Không có lời khuyên và sự giúp đỡ cụ thể cho từng cá nhân.

- Yêu cầu của thông tin

- + Kỹ thuật không phức tạp, đơn giản, dễ làm.
- + Tính khả thi cao, cần được phổ biến rộng rãi.
- + Đã được khẳng định trong thực tế.
- + Nằm trong những ưu tiên phát triển của địa phương.

- Các phương tiện truyền tin:

1/ Phương tiện nghe

Thông tin khuyến nông được chuyển tải qua đài phát thanh và truyền thanh.

- Chuẩn bị bài nói trên đài:

- + Xác định mục đích viết bài: Viết bài để làm gì?
- + Đối tượng nghe: Cho ai? Họ sẽ tiếp thu thông tin như thế nào?
- + Thu thập tài liệu và sự kiện: Cụ thể và gần gũi với địa phương.
- + Hình thức trình bày:
- + Bài nói, bài phát biểu, tọa đàm, câu chuyện truyền thanh.
- + Chuyện vui, dân ca, hò vè, thơ.
- + Ghi âm.

- Phát thanh trên đài:

- + Lúc nào? Chương trình nào? Bao lâu? Số lần phát?
- + Nhớ rằng *nói với dân* chứ không phải giảng bài cho họ.

2/ Phương tiện đọc

Phương tiện đọc bao gồm:

- Tài liệu hướng dẫn.
- Báo: Khoa học đời sống, Nông nghiệp, Nông dân, ...
- Tài liệu phổ biến khoa học kỹ thuật, tờ rơi.
- Yêu cầu viết tài liệu khuyến nông:
 - + Truyền đạt được thông tin, chỉ qua đọc mà nông dân hiểu được mục đích, ý nghĩa, cách làm và làm được.
 - + Hấp dẫn, nông dân nhớ lâu.
 - + Đáp ứng được những mong đợi của nông dân.

- Phương pháp viết:

- + Ngôn ngữ đơn giản, địa phương hoá.
- + Cần nhắc đến quan tâm của người nghe.
- + Ít số liệu và dễ hiểu.
- + Không quá dài.
- + Đủ ý và logic.
- + Có hình vẽ minh hoạ, nếu cần.
- + Đầu đề bài viết đơn giản, dễ hiểu, hấp dẫn.

- Nội dung bài viết:

- + Tình hình.
- + Phân tích nguyên nhân.
- + Biện pháp khắc phục.
- + Kết luận và nhắc nhở.

3/ Phương tiện nhìn

Phương tiện nhìn bao gồm:

- + Áp phích, tranh ảnh, tranh cổ động, sách bướm.
- + Mẫu vật và mô hình: mẫu côn trùng, sâu bệnh, giống cây, giống con...
- + Phim đèn chiếu.

- Nên vẽ áp phích như thế nào?

- + Chủ đề sát thực, hình ảnh quen thuộc, đơn giản, tranh phải giống.
- + Có sức thuyết phục.
- + Có thể vẽ ở dạng đã kích hay trung thực.
- + So sánh cái cũ với cái mới.

- Nên làm sách bướm như thế nào?

+ Đủ nội dung: các bước tiến hành, khó khăn gặp phải, cách giải quyết, lợi ích đạt được.

- + Trình bày ngắn: Kết hợp với tranh vẽ.
- + Hấp dẫn và đẹp.
- + Rẻ tiền.

- Phim đèn chiếu nên được làm như thế nào?

- + Bố cục và nội dung dễ hiểu.
- + Chụp các hình ảnh đặc trưng.

4. Phương tiện nghe nhìn

- + Phim Video
- + Phim nhựa
- + Chương trình vô tuyến.

2.2 Book keeping và Mô hình Book keeping

2.2.1 Book keeping là gì?

Có nhiều quan niệm khác nhau về Book keeping như:

Book keeping là việc ghi chép số liệu.

Book keeping là việc tính toán số liệu.

Book keeping là việc tổng hợp phân tích số liệu.

Book keeping là một sự đăng ký danh sách...

Tất cả các quan niệm trên chỉ liên quan tới từng khía cạnh, chưa thật đầy đủ, chưa toàn diện bởi vì rất khó có một nghĩa rõ ràng về cụm từ Book keeping.

Trong ngữ cảnh nghiên cứu này chúng tôi cho rằng Book keeping là một quá trình, một sự tổng hợp của nhiều nội dung như ghi chép, tính toán, phân tích, lưu giữ thông tin phục vụ cho việc quản lý một đơn vị nào đó.

Tư duy của chúng tôi có chỗ dựa từ một số nguồn tài liệu trong và ngoài nước như tài liệu của dự án Book keeping do Đại học Nông nghiệp phối hợp với tổ chức Oxfam Mỹ [1], [2], [3], [4], [5], tài liệu của tổ chức Nông lương Liên hiệp quốc (FAO)...

2.2.2 Mô hình Book keeping

Mô hình Book keeping được xây dựng nhằm rút kinh nghiệm về các công việc, các quá trình liên quan đến nội dung ghi chép, tính toán, phân tích, lưu giữ thông tin phục vụ cho việc quản lý một đơn vị nào đó.

Sau khi rút kinh nghiệm từ Mô hình thì sẽ có cơ sở để những đơn vị khác làm theo.

Mô hình Book keeping cũng được phổ biến theo các cách phổ biến chung như phần trên nhưng vì Mô hình này tiến hành chủ yếu trong nhà, Mô hình lại liên quan tới thông tin nên việc vận dụng các cách phổ biến sẽ có một số nét rất riêng biệt.

3. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1 Đặc điểm nghiên cứu

Địa bàn nghiên cứu là 6 tỉnh ở miền Bắc Việt Nam gồm: Hà Nội, Yên Bái, Phú Thọ, Thái Nguyên, Nghệ An, Hà Tĩnh. Mỗi tỉnh Dự án chọn một huyện để mở rộng Mô hình Book keeping.

- **Huyện Mỹ Đức và Chương Mỹ** của Hà Nội:

Mỹ Đức là huyện đầu tiên thực hiện Mô hình Book keeping. Mỹ Đức là huyện nông nghiệp, nghèo, sản xuất nông nghiệp chủ yếu là lúa. Huyện có 20 xã và 21 HTX.

Dự án thử nghiệm Mô hình sổ kế toán hộ pha I được thực hiện với 40 hộ nông dân tại 3 HTX Đại Nghĩa, Hợp Tiến và Tế Tiêu từ tháng 11/2007 - 7/2008.

Pha II mở rộng thêm HTX An Tiến (có Mô hình SRI) và HTX Mỹ Thành (Không có Mô hình SRI), số hộ tham gia là 120. Các hộ được chia thành nhóm 10 người do 1 nhóm trưởng chỉ đạo.

Trên thực tế huyện Mỹ Đức có rất ít dự án. Riêng dự án sổ kế toán hộ thì đây là lần đầu tiên được thử nghiệm ở Mỹ Đức nói riêng và Việt Nam nói chung.

Chương Mỹ là huyện ngoại thành Hà Nội, giáp với Mỹ Đức và cũng có điều kiện tương tự Mỹ Đức, mới phát triển Mô hình Keeping trong những năm gần đây [2].

- **Huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái:** Là huyện miền núi xa, đi lại khó khăn số hộ dân tộc chiếm lớn, huyện có 7/27 xã vùng cao nên nghiên cứu chỉ tập trung vào các xã vùng thấp.

Văn Yên là một huyện vùng núi miền Bắc của tỉnh Yên Bái, được

thành lập từ tháng 3 năm 1965.

+ Phía Đông giáp huyện Lục Yên, Yên Bình.

+ Phía Tây giáp huyện Văn Chấn

+ Phía Nam giáp huyện Trấn Yên.

+ Miền Bắc giáp huyện Văn Bàn, huyện Bảo Yên – tỉnh Lào Cai.

Tổng diện tích đất tự nhiên 1.391,54 km². Huyện Văn Yên cách trung tâm tỉnh lỵ Yên Bái 40 km về miền Bắc.

- **Huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ**: Là huyện trung du nhưng phong trào mạnh, hiện nay đang có một số Mô hình về môi trường được quan tâm.

Lâm Thao là huyện trọng điểm sản xuất lương thực của tỉnh Phú Thọ, có ruộng đồng bằng phẳng, đất đai màu mỡ, mạng lưới giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nối các tỉnh Tây Bắc với Thủ đô Hà Nội, nằm trong tam giác công nghiệp của tỉnh Phú Thọ (Việt Trì – Bãi Bằng – Lâm Thao) nên đã đem lại cho huyện những tiềm năng và lợi thế để phát triển du lịch.

Điều kiện tự nhiên

Vị trí địa lý: Lâm Thao là huyện đồng bằng - trung du của tỉnh Phú Thọ với tổng diện tích tự nhiên là: 9769,11ha (diện tích năm 2008). Trung tâm là thị trấn Lâm Thao, cách thành phố Việt Trì khoảng 10km về phía Tây. Miền Bắc giáp huyện Phù Ninh. Phía Đông giáp thành phố Việt Trì. Phía Nam giáp huyện Tam Nông. Phía Tây giáp thị xã Phú Thọ và huyện Tam Nông.

Lâm Thao có 14 đơn vị hành chính gồm 12 xã và 2 thị trấn, trong đó có 3 xã miền núi, 11 xã, thị trấn là đồng bằng. Là cửa ngõ giữa miền núi và đồng bằng, giữa nông thôn và thành thị, giao thông tương đối thuận tiện, có nhiều điều kiện mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, là địa bàn thuận lợi cho việc sản xuất hàng hóa cung cấp cho các vùng khác. Đặc biệt với địa thế trên,

Lâm Thao đóng vai trò rất quan trọng trong việc phân bố các khu công nghiệp, là địa bàn hấp dẫn đối với các dự án đầu tư.

Địa hình: Lâm Thao có địa hình tương đối đa dạng tiêu biểu của một vùng bán sơn địa, đất đai có địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam, từ Đông sang Tây với địa hình phong phú đa dạng thuận lợi cho việc sử dụng đất và sản xuất nông lâm nghiệp, thuận lợi cho việc bố trí kế hoạch xây dựng các công trình giao thông thủy lợi, tiêu thủ công nghiệp.

- **Huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên:** là huyện tương đối gần Hà Nội, huyện là nơi được chú ý phát triển lúa và chăn nuôi.

Huyện Phổ Yên có tổng diện tích tự nhiên 256,68km²; (trong đó, diện tích đất nông nghiệp 124,99km², bằng 48,69% tổng diện tích tự nhiên; diện tích đất lâm nghiệp 73,68 km², bằng 28,7% tổng diện tích tự nhiên; diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 3,26km², diện tích đất phi nông nghiệp là 51,67km², diện tích đất chưa sử dụng là 3,09km²).

Căn cứ vào các chỉ tiêu về loại đất, tầng dày và độ dốc của đất, toàn huyện có 120,045 km² đất thích hợp cho sản xuất nông nghiệp và 50,39 km² đất thích hợp cho sản xuất lâm nghiệp. Trên 50% diện tích đất nông nghiệp ở Phổ Yên là đất bạc màu, đất vàng nhạt trên đá cát, độ phì kém.

- **Huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An:** Huyện đồng bằng, có phong trào sản xuất trồng trọt, chăn nuôi phát triển.

Huyện Nam Đàn nằm ở hạ lưu sông Lam, phần lớn diện tích ở tả ngạn sông Lam và một phần ở hữu ngạn sông Lam. Diện tích khoảng 293,90 km², trong đó diện tích đất nông nghiệp chiếm 48%, còn nữa là đất lâm nghiệp và đồi núi, ao hồ. Dân số là 159.000 người.

Huyện Nam Đàn, phía đông giáp huyện Hưng Nguyên và huyện Nghi Lộc, phía Tây giáp huyện Thanh Chương, miền Bắc giáp huyện Đô Lương, phía Nam giáp huyện Hương Sơn và huyện Đức Thọ thuộc tỉnh Hà Tĩnh.

Huyện lỵ của Nam Đàn đóng ở thị trấn Nam Đàn, trên đường quốc lộ 46 Vinh – Đô Lương, cách thành phố Vinh 21km về phía Đông.

- **Huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh:** là huyện đồng bằng, sản xuất nông nghiệp là chủ yếu.

Vị trí địa lý

Về miền Bắc giáp huyện Nghi Xuân và thị xã Hồng Lĩnh, phía tây bắc giáp huyện Đức Thọ, phía tây nam giáp huyện Hương Khê, phía nam giáp huyện Thạch Hà, phía đông và đông nam giáp huyện Lộc Hà. Can Lộc cách thủ đô Hà Nội 330 km, cách thành phố Vinh khoảng 30 km, cách thị xã Hồng Lĩnh khoảng 15 km và cách thị xã Hà Tĩnh khoảng 20 km.

Vùng nghiên cứu kéo dài khoảng 700km bao gồm cả đồng bằng sông Hồng, miền núi miền Bắc và bắc trung bộ, tuy có khó khăn cho nghiên cứu nhưng đây lại là vùng trọng tâm để phấn đấu phát triển Mô hình dài hạn sao cho đến năm 2015 có khoảng 10.000 hộ được phổ biến Mô hình nên bắt buộc phải chọn hết các điểm.

Kinh tế của vùng dự án chủ yếu là nông nghiệp, nông dân chiếm tỷ lệ 70 - 80% [5], quy mô hộ nhỏ và rất nhỏ, thu nhập thấp. Mô hình kinh tế chủ yếu là sản xuất lúa và chăn nuôi nhỏ. Trình độ học vấn của nông dân trong vùng dự án thấp, thị trường chưa phát triển. Sản xuất nông nghiệp chủ yếu do phụ nữ thực hiện. Mật độ dân số cao, đất đai ít.

Việc thực hiện Mô hình Book keeping tại các địa phương sẽ tạo nên những thay đổi chủ yếu cho nông dân: thói quen ghi chép tính toán, cách thức quản lý tài chính hộ, vị thế phụ nữ, cách làm việc nhóm, từ đó tăng năng lực quyết định kinh doanh và giảm nghèo.

3.2 Phương pháp nghiên cứu

3.2.1 Nguồn số liệu

3.2.1.1 Nguồn số liệu gián tiếp (thứ cấp, đã công bố)

Để phục vụ cho bài nghiên cứu, tôi sử dụng nguồn số liệu sau:

Từ sách báo, giáo trình, và các trang web liên quan tới Book keeping, liên quan tới mô hình và phổ biến mô hình.

Nguồn thông tin thứ cấp quan trọng nhất là các tài liệu dự án Book keeping, các báo cáo tổng kết các pha I, pha II và hiện tại là pha III. Các thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng, các kết quả điều tra khảo sát của các cán bộ dự án khác.

3.2.1.2 Nguồn số liệu trực tiếp (Sơ cấp)

- Tác giả là người đã tham gia Dự án nên đã cùng nhóm Dự án thu thập, tổng hợp và phân tích các số liệu sơ cấp, gồm 160 hộ ở các tỉnh khác. Dự án mới sử dụng ở khía cạnh tính toán các biến động. Còn trong luận văn này tôi được phép khai thác để phân tích định lượng.

- Số liệu và thông tin thu thập từ các cuộc phỏng vấn bán cấu trúc.

Để lấy thông tin trực tiếp từ một cá nhân hoặc một nhóm nhỏ, sử dụng những bộ câu hỏi có phạm vi rộng để hướng dẫn các cuộc trao đổi, cho phép đưa ra những câu hỏi mới như là kết quả của cuộc thảo luận, các cuộc phỏng vấn bán cấu trúc có vai trò quan trọng, đặc biệt trong việc tăng cường sự hiểu biết sâu về những vấn đề định tính. Vì những cuộc phỏng vấn có tính mở (mặc dù được dẫn hướng thông qua một danh sách những điểm cần kiểm tra), nên các cuộc phỏng vấn này rất hữu ích đối với việc đánh giá, ví dụ, những ảnh hưởng ngoài dự kiến (tích cực & tiêu cực), những ý kiến về sự phù hợp và chất lượng của dịch vụ cũng như các sản phẩm, v.v.

+ Phương pháp PRA

PRA là quá trình liên tục, là phương pháp khuyến khích, lôi cuốn người dân trong cộng đồng cùng tham gia chia sẻ, thảo luận và phân tích kiến thức của họ về đời sống và điều kiện thực tế của họ để họ lập kế hoạch hành động và thực hiện.

* Xem xét số liệu thứ cấp

Nguồn cung cấp: Cơ quan chính quyền, các cơ quan liên quan, các tổ chức, đoàn thể... Đây là các báo cáo tổng kết hàng tháng, hàng quý, hàng năm của các tổ chức, cơ quan chính quyền địa phương nơi có Mô hình đang hoạt động, nhằm thu thập thêm thông tin.

Cách thu thập: liệt kê các thông tin cần thu thập, hệ thống hóa nội dung, địa điểm thu thập, các cơ quan cung cấp thông tin, tiến hành thu thập bằng ghi chép, sao chụp, kiểm tra tính thực tiễn của thông tin thông qua kiểm tra chéo và quan sát trực tiếp.

* Quan sát trực tiếp

Ghi chép số liệu quan sát thực từ các cuộc điều tra người tham gia Mô hình ở các địa phương khác nhau trong 6 tỉnh, từ hội thảo, từ những lần đến kiểm tra tại địa phương.

* Phỏng vấn bán cấu trúc

Phỏng vấn bán cấu trúc là phỏng vấn dựa theo danh mục các câu hỏi hoặc các chủ đề cần đề cập đến. Tuy nhiên thứ tự và cách đặt câu hỏi có thể tùy thuộc vào ngữ cảnh và đặc điểm của đối tượng phỏng vấn. Các loại phỏng vấn bán cấu trúc gồm:

▪ Phỏng vấn sâu:

Được sử dụng để tìm hiểu thật sâu một chủ đề cụ thể, nhằm thu thập đến mức tối đa thông tin về chủ đề đang nghiên cứu. Phỏng vấn sâu sử dụng bản hướng dẫn bán cấu trúc trên cơ sở những phỏng vấn thăm dò trước đó về chủ đề nghiên cứu để có thể biết được câu hỏi nào là phù hợp.

Để phục vụ cho nghiên cứu này chúng tôi có bảng câu hỏi riêng và có những câu hỏi về các hoạt động đang diễn trong quá trình phổ biến Mô hình. Các câu hỏi dành cho từng đối tượng cụ thể, nhưng tập trung chủ yếu là những hộ nông dân tham gia mô hình ở 6 tỉnh với một số người không tham

gia Mô hình ở huyện Lâm Thao, Phú Thọ và huyện Phổ Yên, Thái Nguyên.

- Phòng vấn người chủ chốt trong các tổ chức.

Phòng vấn người chủ chốt trong các tổ chức địa phương nơi có Mô hình hoạt động, các câu hỏi được đưa ra dưới dạng bảng.

3.2.2 Phương pháp xử lý số liệu

Tính toán và mã hóa số liệu trên Excel

- Chọn lọc số liệu đã được điều tra
- Nhập số liệu vào bảng
- Mã hóa số liệu trong Excel

Dùng thống kê mô tả để tổng hợp, số hóa, biểu diễn bằng đồ thị các số liệu thu thập được. Sau đó tính toán các tham số đặc trưng cho tập hợp dữ liệu như: trung bình, phương sai, tần suất, tỷ lệ... Mục đích là để mô tả tập dữ liệu đó.

3.2.3 Phương pháp phân tích đánh giá

- Phương pháp thống kê so sánh:

Phương pháp này sử dụng dùng để so sánh quá trình phổ biến Mô hình giữa các loại hộ, giữa các xã, giữa các huyện, giữa các nhóm tổ nông dân, giữa các năm, giữa các cách...

- Phương pháp khảo sát chuyên sâu để thấy cách thức của các hộ, các nhóm, các tổ chức điển hình. Phương pháp này khai thác tối đa ý kiến từ dưới lên.

- Phương pháp chuyên gia nhằm thu thập ý kiến của các cán bộ, các nhà khoa học trong lĩnh vực phát triển, trong lĩnh vực khuyến nông, trong dự án.

- Phương pháp phân tổ: để thấy ảnh hưởng của các yếu tố như giới tính, số lớp TOT được mở, số người tham gia TOT...

- Phương pháp cho điểm các hoạt động:

Trong khoảng thời gian ngắn, bài nghiên cứu này chỉ dừng lại ở phương pháp nghiên cứu cho điểm các hoạt động ở mức đơn giản. Mỗi một hoạt động của Dự án có, mức điểm được chấm là 1.

** Cho điểm cách thức phổ biến Mô hình:*

1/ Triển lãm:

- Triển lãm trong nước: 1
- Triển lãm ngoài nước: 1 điểm

2/ Hội thảo:

- Hội thảo ở mức địa phương: 1 điểm
- Hội thảo ở cấp tỉnh, trung ương: 1 điểm
- Hội thảo quốc tế: 1 điểm

3/ Tham quan khảo sát:

- Tham quan khảo sát cùng địa phương: 1 điểm
- Tham quan khảo sát ngoài địa phương: 1 điểm
- ...

4/ Tập huấn:

- Đào tạo giảng viên nông dân: 1 điểm
- Cán bộ Dự án tập huấn cho nông dân: 1 điểm
- Giảng viên nông dân tập huấn cho nông dân: 1 điểm

5/ Tuyên truyền qua các phương tiện thông tin đại chúng:

- Qua truyền thanh: 1 điểm
- Qua truyền hình: 1 điểm
- Viết báo: 1 điểm
- ...

Tổng điểm trong mỗi pha, điểm càng cao thì các hoạt động để phổ biến mô hình nhân ra diện rộng càng nhiều. Điều này chứng minh được, ở mỗi pha có sự phát triển như thế nào, tỷ lệ giữa các hoạt động trong tổng số các phương pháp phổ biến Mô hình.

* *Mức độ phổ biến mô hình:*

Chia mức độ phổ biến thành 4 mức:

Mức 1: Biết đến mô hình;

Mức 2: Quan tâm tới mô hình;

Mức 3: Làm theo Mô hình;

Mức 4: Phổ biến cho người khác.

Mức độ phổ biến đạt ở mức 4: Mô hình bền vững, cần nhân rộng.

Trong mức 4: Hệ số phổ biến Mô hình càng lớn thì càng tốt.

- Chạy mô hình Logit trên phần mềm SPSS 13.

Mô hình Logit sẽ giúp cho phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình phổ biến Mô hình và tiếp nhận Mô hình. Biến phụ thuộc sẽ có 2 giá trị 0 (không phổ biến) và 1 (có phổ biến). Biến độc lập là các đặc trưng của hộ.

Mô hình Logit là mô hình sử dụng biến phụ là biến định tính (biến phân loại) với hai lựa chọn.

Sử dụng mô hình hàm Logit có dạng (hàm xác suất tuyến tính – LPM)

[8]:

$$Y = \frac{1}{1 + e^{-z}}$$

Hay:

$$Y = \frac{1}{1 + \frac{1}{e^z}} \quad (1)$$

Từ (1) ta có thể viết:

$$Y = e^z / (1 + e^z), \text{ với } Z = BX;$$

Trong đó:

$$Z(x) = B_0 + B_1X_1 + B_2X_2 + \dots + B_kX_k + U$$

Y: chỉ nhận một trong hai giá trị 1 hoặc giá trị 0

Y thể hiện tính phổ biến của hộ.

X: là các biến độc lập ảnh hưởng tới quá trình phổ biến

Nếu Y = 1 hộ có phổ biến; còn nếu Y = 0 hộ không phổ biến.

Vì Y chỉ nhận 2 giá trị, do đó xác suất của Y = 1 đúng bằng kỳ vọng $E(Y|X)$, với $E(Y|X) = B_0 + B_1X_1 + B_2X_2 + \dots + B_kX_k$

Hay, $P(Y=1|X) = B_0 + B_1X_1 + B_2X_2 + \dots + B_kX_k$

Như vậy, xác suất để xảy ra sự kiện $P(X) = P(Y=1|X)$ sẽ là hàm số tuyến tính của X_j .

$$P(Y=0|X) = 1 - P(Y=1|X)$$

Hàm ước lượng của mô hình: $\hat{Y} = b_0 + b_1X_1 + b_2X_2 + \dots + b_kX_k$ [7].

3.2.3 Hệ thống chỉ tiêu đánh giá phổ biến Mô hình Book keeping

- Số hộ, số nhóm tham gia Mô hình.
- Số hộ, số nhóm mới được phát triển.
- Số xã, số huyện mới được tiếp cận Mô hình.
- Số hộ biết, muốn và tiếp nhận Mô hình.
- Số lượng các cách thức phổ biến Mô hình.
- Số mẫu số đã được phổ biến.
- Hệ số phổ biến Mô hình.

+ Hệ số phổ biến Mô hình được tính bằng công thức:

Hệ số phổ biến = Số người trong thôn đã theo/ Số người tham gia Dự án có phổ biến.

Hệ số phổ biến càng cao thì Mô hình càng bền vững [5].

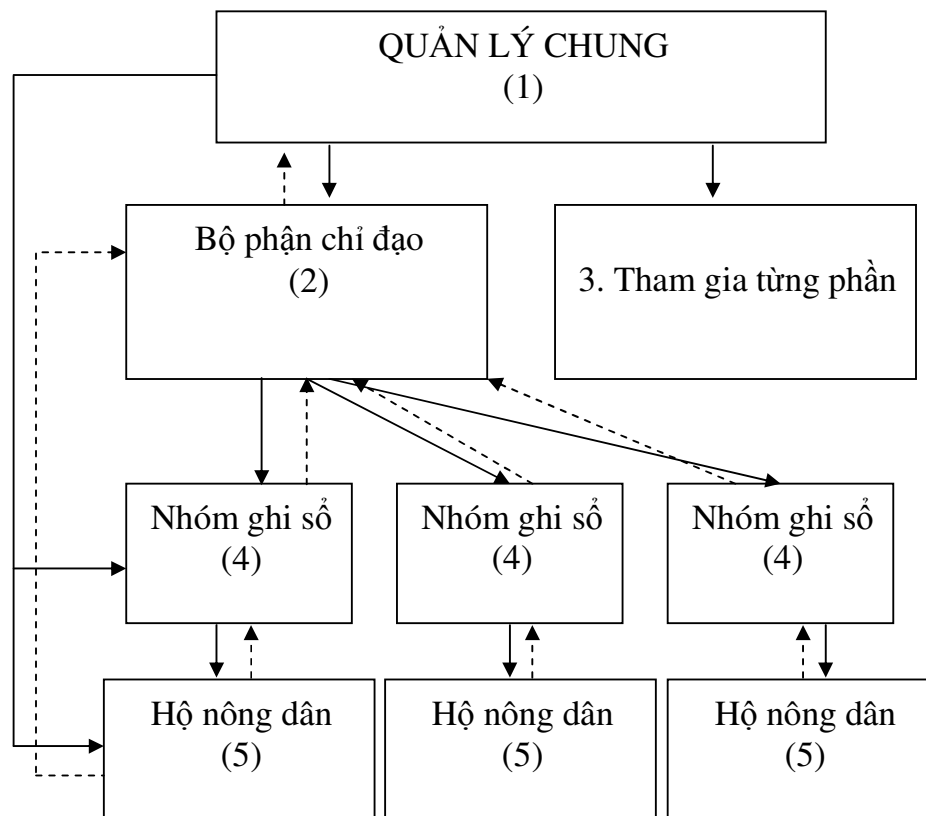
4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1 Đánh giá thực trạng hoạt động của Mô hình Book keeping

4.1.1 Giai đoạn 2007 – 2008 (pha I)

a) Cách thức hoạt động chung của dự án Book keeping ở pha I và pha II (giai đoạn 2007 – 2009)

Cách thức quản lý chung



—————> : Quan hệ chỉ đạo

- - - - -> : Thông tin ngược

Sơ đồ 4.1: Mạng lưới tổ chức dự án

(1): Quản lý điều hành chung:

Trưởng dự án điều hành mọi công việc và chủ yếu là giao việc cho các cán bộ khác. Giúp việc cho trưởng dự án là 2 cán bộ đảm nhiệm 2 phần việc liên quan đến trường và chuyên môn liên quan đến địa phương.

(2): Bộ phận chỉ đạo

Pha I do 01 cán bộ dự án kiêm nhiệm thực hiện, pha II có 02 cán bộ chỉ đạo.

Cán bộ chỉ đạo là người tương đối cố định, hiểu địa bàn và biết cách làm việc với nông dân. Số này trực tiếp làm việc với nhóm và hộ nông dân.

(3): Bộ phận tham gia từng phần

Là các giáo viên, sinh viên và cán bộ địa phương như HTX, trạm bảo vệ thực vật tham gia từng phần trong dự án. Những thành viên này không cố định mà theo yêu cầu từng giai đoạn, trưởng dự án trực tiếp chỉ đạo.

(4): Các nhóm ghi sổ

Pha I có 5 nhóm với số thành viên khác nhau, có 01 người ở xa nên không vào nhóm. Các hoạt động khép kín trong nội bộ nhóm.

Pha II có 12 nhóm, mỗi nhóm 10 người [2].

- **Ưu điểm:** Gọn nhẹ, tập trung chính vào sổ nên phù hợp với giai đoạn mới tập ghi và giai đoạn thử và hoàn thiện mẫu sổ. Cán bộ dự án làm việc trực tiếp với nhóm và hộ nên mọi ý kiến phản hồi đến với Dự án trong thời gian ngắn vì chủ yếu thảo luận về sổ.

- **Nhược điểm:** Hoạt động đơn điệu, rập khuôn, sáng tạo của nông dân chưa cao, chưa có đối tác cụ thể ở địa phương, khả năng thúc đẩy Mô hình bị hạn chế.

b) Thiết kế mẫu sổ: với 4 mẫu sổ khác nhau.

Bộ mẫu sổ gồm 4 quyển do Dự án đưa ra

1. Quyển 1: Thông tin chung và thu sản phẩm của hộ

I. Lao động và nhân khẩu

Họ và tên	Giới tính	Quan hệ	Tuổi	Văn hóa	Nghề nghiệp	Đào tạo	Cán bộ	Chức vụ cao nhất
1	2	3	4	5	6	7	8	9

Nguồn: Tư liệu dự án Book keeping, pha I

II. Đất đai

Thứ tự và tên thửa (kể cả ao)	Diện tích	Hạng đất	Công thức canh tác	Cây trồng vụ xuân 2008	Lúa SRI	Giống	Khác
1	2	3	4	5	6	7	8

Nguồn: Tư liệu dự án Book keeping, pha I

III. Tài sản và vốn

Tên tài sản	Đặc điểm	Mục đích sử dụng	Thời gian mua	Giá mua	Thời gian đã dùng	Thời gian còn lại
1	2	3	4	5	6	7

Nguồn: Tư liệu dự án Book keeping, pha I

IV. Thu và bán sản phẩm

Ngày	ĐVT	Số thu hoạch	Số bán			
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nơi bán
1	2	3	4	5	6	7

Nguồn: Tư liệu dự án Book keeping, pha I

Quyển 2. Chi phí lao động gia đình

Ngày tháng	Công việc	Tổng số giờ	Người làm	Số giờ của từng cây con					
				5	6	7	8	9	10
1	2	3	4						

Nguồn: Tư liệu dự án Book keeping, pha I

Quyển 3. Chi phí vật chất và dịch vụ

Ngày tháng	Khoản chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tổng tiền	Tiền chi cho từng cây con			
						7	8	9	10
1	2	3	4	5	6				

Nguồn: Tư liệu dự án Book keeping, pha I

Quyển 4. Thu chi bằng tiền

Ngày	Diễn giải	Số thu				Số chi			
		Tổng số	Thu từ các nguồn			Tổng số	Chi cho các khoản		
			Sản xuất	Đi vay	Khoản khác		Sản xuất	Trả nợ	Khoản khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

Nguồn: Tư liệu dự án Book keeping, pha I

c) Tổ chức hoạt động Mô hình

+ Tập huấn cho các hộ trong Mô hình

Lần 1: Tập huấn cách ghi sổ, tiến hành vào giai đoạn đầu của thử nghiệm.

Lần 2: Tập huấn tính toán và phân tích số liệu, tiến hành vào cuối giai đoạn.

Giảng viên đào tạo cách ghi sổ sách chủ yếu là các thầy cô giáo của trường đại học Nông nghiệp Hà Nội.

Sử dụng phương pháp đào tạo người lớn, PRA, hoạt động nhóm.

+ Tổ chức hoạt động nhóm: 40 hộ trong Mô hình được chia làm 5 nhóm, mỗi nhóm 8 người, mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng.

Trong nhóm tổ chức sinh hoạt để trao đổi kinh nghiệm trong quá trình ghi chép sổ sách của mỗi gia đình và các hoạt động khác theo định kỳ nhất định.

+ Trình diễn kết quả:

Tham quan trực tiếp Mô hình Book keeping tại các hộ.

Tổ chức tham quan thực địa Mô hình tại 2 xã được chọn vào cuối vụ lúa xuân 2008.

+ Đánh giá thử nghiệm

- Tăng khả năng ghi chép tính toán của nông dân

Nông dân tính toán được các chỉ tiêu đơn giản như doanh thu, chi phí vật chất, chi phí lao động, lãi sau khi trừ chi phí vật chất. Họ biết so sánh giữa lúa trồng theo phương thức truyền thống và làm theo phương thức SRI. Biết được cân đối thu chi bằng tiền.

Khẳng định nông dân có khả năng ghi chép và tính toán số liệu, góp ý hoàn thiện mẫu sổ, họ có những cách thức riêng trong tính toán và nêu lên nguyện vọng của mình.

- Giúp chứng minh lợi ích của SRI

Oxfam Mỹ đã hỗ trợ các xã này một dự án kỹ thuật là SRI (Systems of rice intensification), khẳng định trồng lúa theo phương thức SRI hơn hẳn với phương pháp truyền thống. Trong đó nhóm ghi chép tốt 100% là hộ tham gia SRI, họ đã tham gia SRI từ các vụ trước ghi tốt hơn, ít sai sót hơn.

- Có thể sử dụng ghi chép của hộ theo các hướng khác nhau

Từ việc ghi chép sổ sách hàng ngày và theo dõi từng cây con ngành nghề mỗi hộ có thể thấy được nên kinh doanh phát triển cây con nào có lợi. Thấy được cân đối thu chi từng tháng, từng quý, từng năm như thế nào, thấy được nhu cầu về số lượng và tính kịp thời của tín dụng với từng hộ cụ thể.

- Vấn đề giới trong việc ghi sổ

Sự đóng góp của nữ giới về lao động và tạo ra tiền cho hộ qua sổ ghi chép

ta có thể thấy, biết sự bận rộn thường xuyên trong việc nhà và sản xuất. Trong việc ghi sổ chúng ta có thấy được những đóng góp và quan tâm của nữ giới.

Bảng 4.1: Nữ giới trong việc ghi sổ

1	Chủ hộ là nữ	42,5%
2	Ghi sổ là nữ	65,0%
3	Xếp loại ghi tốt là nữ	81,3%
4	Nhóm ghi sổ tốt nhất	Nữ nhóm trưởng

Nguồn: Tài liệu dự án Book keeping, pha I

- Thay đổi nhận thức của nông dân

Không chỉ người trực tiếp ghi sổ quan tâm ghi chép mà điều đó lại kích thích sự tò mò, học hỏi của các thành viên khác trong gia đình và người ngoài Mô hình, đặc biệt có một số học sinh phổ thông cũng quan tâm.

- Sự tiến bộ trong ý thức ghi chép và trình độ ghi chép của hộ

Với những lần cán bộ dự án đến tại nhóm, tại nhà để trao đổi và cũng như các hộ trao đổi với nhau thì các hộ cũng đã hiểu ra những sai sót của mình nên ghi chép tốt hơn, đúng hơn.

Mô hình thử nghiệm Book keeping lần đầu tại Mỹ Đức đã có những tác động tới hộ, cộng đồng và cân bằng giới nên cần phổ biến nhân rộng hơn. Mô hình thử nghiệm lần đầu tiên ở Việt Nam nên sức lan tỏa chưa lớn, muốn phổ tới các tỉnh khác thì phải kết hợp tuyên truyền, phát triển và hoàn thiện dựa trên kinh nghiệm ghi sổ ở Mỹ Đức [2].

Các mẫu sổ thử nghiệm ở huyện Mỹ Đức đều được nông dân tiếp nhận vì nông dân đã được tập huấn kỹ cộng với sự hướng dẫn trực tiếp của cán bộ dự án nhưng khi phổ biến rộng hơn cần phải chỉnh sửa đơn giản và mang tính hướng dẫn.

Quản lý dự án và tổ chức hoạt động ở cơ sở cần thay đổi linh hoạt và đa dạng hơn.

4.1.2 Giai đoạn 2008 - 2009 (pha II)

Giai đoạn này về quản lý Dự án hoạt động tập huấn vẫn như trước nhưng có một số điểm khác như chỉnh sửa lại mẫu sổ, đào tạo TOT.

- Hoàn thiện và thử nghiệm Mô hình Book keeping ở các xã và các hộ trong Pha I từ đó lựa chọn mẫu sổ phù hợp hơn với nông dân huyện Mỹ Đức.

- Mở rộng Mô hình ở các xã và hộ mới trong huyện Mỹ Đức nhằm giúp nhiều hộ biết hơn, biết cách ghi chép, tính toán và phân tích.

- Thử nghiệm đào tạo các giảng viên nông dân về Book keeping nhằm tăng năng lực cho nông dân tham gia mở rộng Mô hình tới các hộ nông dân khác.

- Trình diễn, tổng kết và công bố kết quả Mô hình nhằm hoàn thiện và phát triển Mô hình trên phạm vi rộng lớn hơn [3].

1/ Hoàn thiện và thử nghiệm mẫu sổ

Từ mẫu sổ thử nghiệm lần đầu tiên tại huyện Mỹ Đức, đã có những ý kiến phản hồi của các hộ tham gia trong Mô hình, cán bộ dự án tổng hợp và cân nhắc, sau đó tổ chức hội thảo lấy ý kiến chuyên môn và đưa ra được mẫu sổ.

ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP HÀ NỘI (HUA)	OXFAM MỸ (OA)
SỔ KẾ TOÁN HỘ NÔNG DÂN	
Phần I: Các thông tin của hộ	
Phần II: Ghi chép kinh doanh	
1/ Ghi chép kinh doanh cây trồng	
2/ Ghi chép kinh doanh chăn nuôi	
3/ Ghi chép kinh doanh ngoài doanh nghiệp	
Phần III: Ghi chép thu chi bằng tiền	
Tên chủ hộ:.....	
Thôn:	
Xã:.....	
Tên người ghi sổ:.....	
Năm	

Nguồn: Tư liệu dự án Book keeping, pha II

2/ Mở rộng Mô hình trong huyện Mỹ Đức

Từ 40 hộ của hai xã Hợp Tiến và thị trấn Đại Nghĩa đã bổ sung thêm các hộ và hình thành 8 nhóm với 80 hộ. Mở rộng thêm hai xã An Tiến và Mỹ Thành 40 hộ với 4 nhóm. Trong Pha II có 120 hộ và 12 nhóm, sau đó ở xã Mỹ Thành có một nhóm xin tách làm hai, vậy tổng cộng có 13 nhóm.

3/ Thử nghiệm đào tạo giảng viên nông dân về sổ kế toán hộ

Theo dự kế hoạch có 35 người tham gia tập huấn, nhưng trên thực tế có 32 người tham gia.

Nội dung tập huấn gồm kiến thức cơ bản về đạo tạo giảng viên và vận dụng vào lĩnh vực sổ kế toán.

Phương pháp đào tạo người lớn và phương pháp có tham gia được sử dụng tập huấn. Đặc biệt giảng viên và học viên đã cùng nhau hình thành tài liệu học tập làm cơ sở cho các lớp sau. Các học viên đã được cấp chứng chỉ về lớp TOT.

4/ Trình diễn, hướng dẫn và công bố kết quả Mô hình

Trình diễn Mô hình:

Chọn nhóm người ghi sổ trong Mô hình cùng thăm quan, trao đổi kinh nghiệm, học hỏi lẫn nhau.

Hai lần trình diễn của Pha I và Pha II có một số nội dung tương tự nhưng có một số nội dung sẽ khác và nâng cấp lên. Trình diễn pha 1 do cán bộ dự án phụ trách, trình diễn Pha II do nông dân phụ trách.

Nội dung trình diễn của Pha II là khả năng hướng dẫn, tập huấn của nông dân trong mở rộng Mô hình sổ.

Hướng dẫn và tuyên truyền Mô hình:

- Thông báo cho toàn thể các hộ trong Mô hình về kết quả từng giai đoạn.
- Giới thiệu cho các đoàn cán bộ Banglades đến tham quan khảo sát và trao đổi với hộ khác về Mô hình hoặc cho họ mượn sổ để ghi theo.

5/ Kết quả thử nghiệm Mô hình

- Hoàn thiện mẫu sổ phù hợp hơn với nông dân.
- Mở rộng Mô hình tới 120 hộ ở 4 xã trong huyện Mỹ Đức, Hà Nội.
- Thử nghiệm 1 lớp Book keeping TOT.
- Trình diễn Mô hình cho nông dân ở huyện Mỹ Đức và một số tổ chức nước ngoài [3].

Bảng 4.2: Tác động của Mô hình

TT	Câu hỏi	Có (Mỹ Đức)		
		Số trả lời	%	% nữ
1	Trước khi tham gia dự án ông bà có ghi sổ sách không?	51	59	19
2	Trước đây có dùng bút giấy không?	73	84	29
3	Trước đây có đi họp từ xã trở lên không?	63	72	42
4	Trước đây có đi tập huấn từ xã trở lên không?	61	70	42
5	Trước đây có ai đề nghị góp ý kiến không?	42	48	20
6	Từ khi ghi sổ chữ viết có đẹp hơn và tính nhẩm có nhanh hơn không?	79	91	30
7	Ghi sổ có cho thấy rõ hơn các khoản thu chi không?	84	97	93
8	Ghi sổ có giúp điều chỉnh chi tiêu hợp lý hơn không?	81	93	63
9	Trong gia đình có người cùng ghi sổ không?	25	29	68
10	Trong thôn có ai biết Ông/Bà ghi sổ không ?	75	86	76

Nguồn: Tài liệu Dự án Book keeping, pha II

Các đóng góp của dự án qua lần thử nghiệm trên sổ mới

Thay đổi thói quen ghi chép tính toán và quản lý tài chính hộ.

Tạo thêm một số hình thức liên kết nông dân qua tổ chức nhóm, qua

tham gia giao lưu xã, huyện, lớp TOT.

Đóng góp cho sự tiến bộ của những phụ nữ nông thôn.

Bảng 4.3: Tham gia của nữ giới trong mô hình

TT	Mô tả	Pha I	Pha II
1	Chủ hộ là nữ	42,5%	19,0%
2	Số nữ tham gia dự án	65,0%	72,4%
2	Nhóm trưởng là nữ	2/6 nhóm	6/13
4	Nhóm có kết quả tốt hơn	Nữ phụ trách	Nữ phụ trách
5	Nhóm có kết quả tốt hơn	Nữ phụ trách	Nữ phụ trách
6	Số nữ tham gia TOT	-	53,1%

Nguồn: Tư liệu Dự án Book keeping, pha I và pha II

Các dự tổ chức nước ngoài đã biết đến Mô hình ghi sổ và có những đánh giá tốt.

Thay đổi nhận thức và quan hệ của cán bộ khoa học và nông dân.

+ Những hạn chế

Một số hộ tham gia chỉ vì phong trào hoặc vì trách nhiệm với địa phương nên ghi chép không thường xuyên hoặc chỉ ghi khi sắp đến kỳ gặp cán bộ dự án.

Một số nhóm ít thảo luận trao đổi.

Một số không cộng sổ và chưa tính toán như những hướng dẫn của cán bộ dự án.

Một số khi tính toán với cây lúa chỉ ước trung bình mà không xuất phát từ ghi sổ.

4.1.3 Giai đoạn 2009 – 2010 (pha III)

Mô hình Book keeping đang thực hiện ở huyện Mỹ Đức đã có những kết quả tích cực tới những hộ tham gia Mô hình và người dân địa phương cùng với các cơ quan tổ chức trong nước cũng như ngoài nước. Năm 2009 - 2010 dự án tiếp tục hoàn thiện và mở rộng Mô hình tới 6 tỉnh điểm nhằm nâng cao năng lực quản lý hộ.

Hoàn thiện và mở rộng Mô hình trình diễn tới 6 tỉnh.

Hoàn thiện và phát triển đào tạo nông dân và đạo tạo tiểu giáo viên về Book keeping.

Phát hành tài liệu, trình diễn và ghi nhận sử dụng kết quả Mô hình từ các bên liên quan.

Năm 2010 bắt đầu có sự tham gia của Hội Nông dân huyện của mỗi địa phương.

Dự án chọn Hội Nông dân huyện làm đối tác chính.

Bước 1: Khảo sát và chọn mức nào của Hội để phối hợp.

Hội Nông dân các huyện có điều kiện khác nhau nên mức độ phối hợp tùy từng điều kiện cụ thể.

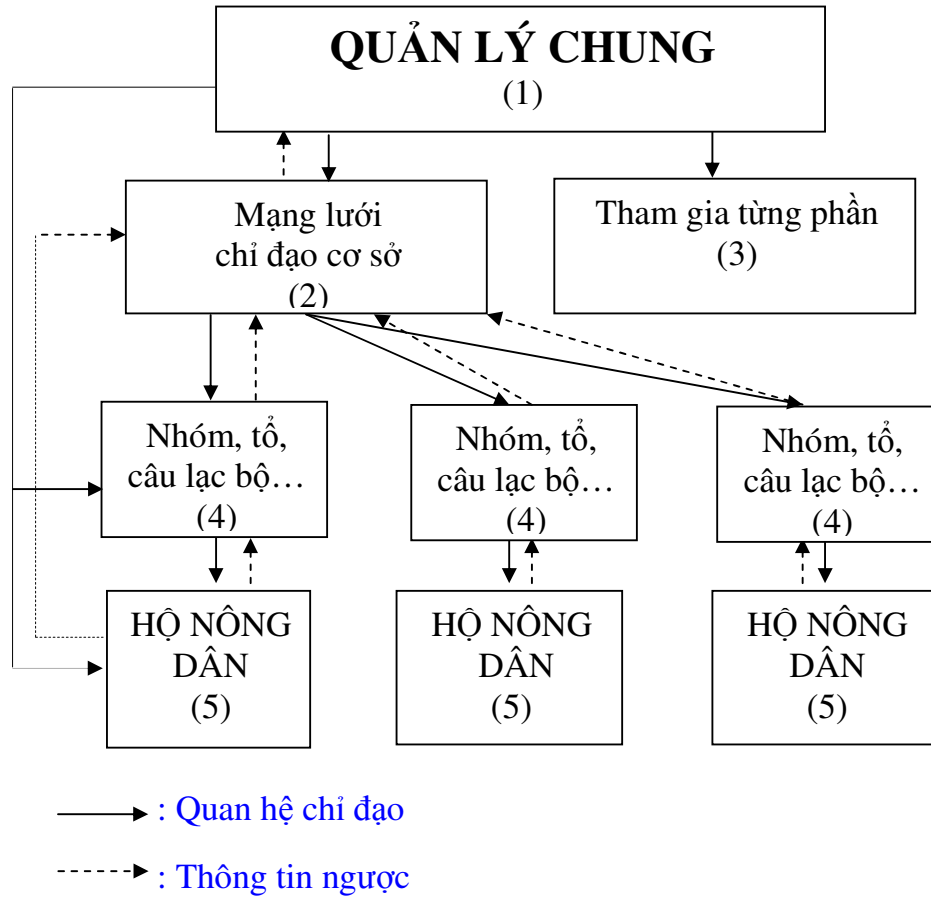
Mô hình Book keeping hoạt động theo 2 cách:

(1) Dựa trên Tổ chức nông dân sẵn có của địa phương, nay bổ sung thêm hoạt động Book keeping.

(2) Hình thành, lập các tổ chức nông dân mới nhằm phối hợp Book keeping cùng các hoạt động của Hội. Hiện nay các tổ chức nông dân tham gia Mô hình Book keeping rất đa dạng [5].

+ Cách thức hoạt động chung của dự án

Chỉ đạo chung của Dự án



Sơ đồ 4.2: Cách thức chỉ đạo chung

(1): Bộ phận quản lý chung: Gồm trưởng dự án, phó dự án, thư ký kiêm kế toán, hành chính. Bộ phận này chịu trách nhiệm chính trong điều hành mọi công việc chuyên môn và xử lý các công việc chung của dự án.

(2): Mạng lưới chỉ đạo cơ sở: Mạng lưới này có trách nhiệm chỉ đạo các công việc từ huyện xuống tới các nhóm, tổ, câu lạc bộ. Mạng lưới này gồm 2 cán bộ dự án phụ trách cả 6 tỉnh kết hợp với 1 tổ chức chỉ đạo ở huyện.

(3): Bộ phận tham gia từng phần: Sử dụng theo từng hoạt động của dự án.

(4) Các nhóm: chuyển từ nhóm ghi sổ sang nhóm, tổ hoặc câu lạc bộ nông dân với hoạt động đa chức năng.

Pha III có sự tham gia của Hội Nông dân, còn lại những thành phần

khác tham gia dự án không có sự thay đổi, Hội là đối tác chính của dự án sau mô hình thử nghiệm thành công tại huyện Mỹ Đức, Hà Nội năm 2008 - 2009. Bắt đầu 2010 trở đi Hội Nông dân là mắt xích quan trọng trong việc khâu nối giữa ban quản lý dự án và người dân tham gia mô hình cũng như hộ nằm ngoài mô hình.

Hội Nông dân nắm bắt tình hình ở địa phương mình quản lý về những đề nghị của bà con trong quá trình ghi sổ phát sinh.

Hoạt động của hội gắn liền với lợi ích bà con nông dân, nên việc chọn Hội Nông dân là một lựa chọn bước đầu quan trọng trong quá trình phổ biến mô hình ra diện rộng. Tuy nhiên trong thời gian tới có thể liên kết giữa Hội Nông dân và các tổ chức khác như Đoàn thanh niên, Bảo vệ thực vật, Hội cựu chiến binh, Hội phụ nữ... [4].

• Các hoạt động của Mô hình

1/ Đánh giá kết quả và hiệu quả của việc thực hiện Mô hình ở Mỹ Đức

Mô hình Book keeping tại Mỹ Đức đã có những tác động tới hộ, cộng đồng và cân bằng giới nên cần phổ biến rộng hơn. Mô hình thử nghiệm lần đầu tiên tại Việt Nam nên có sức lan tỏa chưa lớn. Muốn phổ biến tới các tỉnh khác thì một mặt phải tuyên truyền về nó, mặt khác phải phát triển và hoàn thiện dựa trên kinh nghiệm từ huyện Mỹ Đức.

Các mẫu thử nghiệm ở huyện Mỹ Đức đều được nông dân chấp nhận đã được tập huấn kỹ cộng với sự hướng dẫn trực tiếp của cán bộ dự án nhưng khi phổ biến rộng hơn thì mẫu sổ cần đơn giản và mang tính hướng dẫn.

Quản lý dự án và tổ chức hoạt động ở cơ sở cần thay đổi cho linh động và đa dạng hơn.

Tiếp cận “Đổi mới – Trình diễn – Tuyên truyền – Phổ cập” đã được sử dụng trong quá trình thực hiện dự án.

Tìm kiếm thêm các cách thức mới trong phổ biến Mô hình ở huyện Mỹ Đức [2], [3].

2/ Hoàn thiện mẫu sổ và thử nghiệm lại lần cuối ở huyện Mỹ Đức trước khi phổ biến cho các tỉnh khác

Qua 2 lần thử nghiệm mẫu sổ, mẫu sổ ở Pha III được thiết kế đơn giản và phù hợp hơn với những hộ gia đình.

QUYỂN 1

TRANG BÌA (bìa màu xanh)

ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP HÀ NỘI (HUA)	OXFAM MỸ (OA)
<u>DỰ ÁN BOOK KEEPING (SỔ KẾ TOÁN HỘ VÀ TRANG TRẠI)</u>	
QUYỂN 1. THEO DÕI THU CHI	
(THEO DÕI CÁC KHOẢN THU CHI BẰNG TIỀN)	
CHỦ HỘ/TRANG TRẠI:	
THÔN:	
XÃ:	
HUYỆN:	
NGƯỜI GHI SỔ:	
NĂM.....	

Trang 1

Ngày tháng	Phần thu (đồng)				Phần chi (đồng)			
	Diễn giải	Sản xuất kinh doanh	Thu khác	Tổng thu	Diễn giải	Sản xuất kinh doanh	Chi khác	Tổng chi
1	2	3	4	5 = 3 + 4	6	7	8	9 = 7 + 8

Từ trang 2

Ngày tháng	Phần thu (đồng)				Phần chi (đồng)			
	Diễn giải	Sản xuất kinh doanh	Thu khác	Tổng thu	Diễn giải	Sản xuất kinh doanh	Chi khác	Tổng chi
1	2	3	4	5 = 3 + 4	6	7	8	9 = 7 + 8
	Mang sang							
	Cộng trang							

Nguồn: Tư liệu dự án Book keeping, pha III

QUYỀN 2

TRANG BÌA (bìa màu xanh)

ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP HÀ NỘI (HUA)	OXFAM MỸ (OA)
<u>ĐƯ ÁN BOOK KEEPING (SỔ KẾ TOÁN HỘ VÀ TRANG TRẠI)</u>	
QUYỀN 2. THEO DÕI SẢN XUẤT KINH DOANH	
(THEO DÕI CHI PHÍ VẬT CHẤT, DỊCH VỤ, LAO ĐỘNG VÀ THU SẢN PHẨM TỪNG CÂY CON NGÀNH NGHỀ. CHỌN CÂY CON NGÀNH NGHỀ NÀO LÀ TÙY YÊU CẦU CỦA HỘ/ TRANG TRẠI)	
CHỦ HỘ/TRANG TRẠI:
THÔN:
XÃ:
HUYỆN:
NGƯỜI GHI SỔ:
NĂM.....	

Cây (con, ngành nghề):									
Ngày	Công việc	Lao động (giờ)		Chi phí vật chất, dịch vụ			Thu sản phẩm		
		Nam	Nữ	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

Nguồn: Tư liệu dự án Book keeping, pha III

Mở rộng Mô hình tới 6 tỉnh miền Bắc Việt Nam

Mô hình Book keeping được thử nghiệm lần đầu tiên ở Việt Nam với tinh thần chung là vừa làm vừa học vừa rút kinh nghiệm, đến nay Mô hình đã thể hiện được những điểm rất mới mẻ trong vùng dự án thuộc 6 tỉnh điểm là:

Thay đổi dần thói quen từ bao đời nay của lối sản xuất kinh doanh nhỏ kiểu nông dân Việt Nam là không ghi chép, tính toán, phân tích.

Từ tập huấn Book keeping và đào tạo giảng viên nông dân (TOT) về Book keeping cho một bộ phận nông dân tiên tiến đã góp phần nâng cao khả năng quản lý hộ và khả năng nông dân dạy nông dân. Sự tiến bộ của phụ nữ trong quản lý kinh tế hộ, trong ghi chép tính toán thể hiện rất rõ.

Từ thử nghiệm hướng dẫn Book keeping qua truyền thông địa phương đã rút ra được kinh nghiệm soạn bài, cách truyền thông tin, cách thu thập ý kiến nông dân, cách kết hợp giữa dự án với Hội Nông dân và cơ quan truyền thông.

Từ hoạt động nhóm và cộng đồng nông thôn cho mở rộng Book keeping đã bắt đầu phát hiện ra cách thức khai thác khả năng tiềm tàng của nông dân, những nhu cầu phi vật chất của họ và cả những cách thức giải quyết

sinh kế theo kiểu của nông dân nghèo.

Book keeping đã bắt đầu chứng minh cho nông dân thấy đó là một điều kiện quan trọng để tiếp nhận công nghệ mới nhằm giúp giảm nghèo mà điển hình là ngày càng có nhiều nông dân biết so sánh lúa truyền thống và lúa SRI.

- Thử nghiệm mở rộng Mô hình tới 6 tỉnh điểm

+ Đào tạo giảng viên nông dân (TOT).

+ Đào tạo TOT.

+ TOT tập huấn cho nông dân.

Bảng 4.4: Kết quả hoạt động tập huấn năm 2010

Chỉ tiêu	2010
1. Số lớp	
1.1 DA tập huấn cho nông dân	8
1.2 Đào tạo TOT	9
1.3 TOT tập huấn	21
Tổng	38
2. Số người	
2.1 DA tập huấn cho nông dân	322
2.2 Đào tạo TOT	307
2.3 TOT tập huấn	330
Tổng	959

Nguồn: Tư liệu Dự án Book keeping, pha III

+ Thử nghiệm hướng dẫn qua truyền thanh



Hình 4.1: Thử nghiệm hướng dẫn ghi sổ qua truyền thanh ở tỉnh Phú Thọ

Việc này mới thử nghiệm tại truyền thanh xã Hợp Hải, huyện Lâm Thao. Các bước thực hiện gồm:

1/ Chọn xã: Có nhiều tiêu chuẩn nhưng trong đó cơ bản nhất là chưa ai biết về Book keeping. Dự án đã chọn xã Hợp Hải, huyện Lâm Thao để thử nghiệm.

2/ Biên soạn tài liệu: Vì người học chỉ được nghe nên bài đọc phải rất đơn giản, dễ hiểu.

3/ Tập huấn người phát thanh ở xã: Phát thanh viên đọc bài cho một số cán bộ hội và nông dân góp ý.

4/ Phát thông báo trước để bà con chuẩn bị: Lý do thử nghiệm, giờ phát hàng ngày, bút vở ghi chép.

5/ Phát trên đài truyền thanh xã: Chương trình gồm 3 bài, mỗi bài phát 2 ngày, mỗi ngày 2 lần.

6/ Hội thảo rút kinh nghiệm: Tổ chức một hội thảo nhỏ theo kiểu trao đổi PRA tại xã để thu thập ý kiến nông dân. Qua đó cho thấy:

***Mặt được**

- Tập huấn sổ trên truyền thanh là chương trình mới lạ nên các hộ đều chú ý theo dõi. “Từ trước tới giờ không ghi, khi nghe đài chúng tôi mới bắt đầu ghi” (Bác Hùng, huyện Lâm Thao – Phú Thọ).

- Nội dung bài phát thanh cơ bản là phù hợp.

- Qua khảo sát 30 hộ thì 7 hộ đã ghi theo đài (trong đó 6 nữ). Chủ yếu hộ ghi được thu chi còn phần kinh doanh không ghi được vì phần này khó và ít được nông dân nhỏ chú ý.

*** Hạn chế**

Phát thanh viên đọc nhanh vì quen đọc các thông báo, giờ đọc chậm sợ bà con cười chê là đọc không hay.

Hội Nông dân huyện hứa theo dõi để kịp thời điều chỉnh nhưng sau đó lại không thực hiện.

Thời tiết xấu ảnh hưởng chất lượng phát thanh.

Nông dân quen tập huấn theo lớp mà chưa quen nghe hướng dẫn qua truyền thanh. Hơn nữa đi tập huấn trên lớp được phát sổ, được tiền bồi dưỡng, giờ nghỉ được đánh bài hoặc nói chuyện...

Thử nghiệm hướng dẫn qua truyền hình

Thử nghiệm qua truyền hình của huyện Can Lộc qua các bước sau:

Thảo luận về phương pháp thử nghiệm.

Soạn bài hướng dẫn và tập duyệt: Truyền hình có những yêu cầu rất khắt khe nên trường dự án phải trực tiếp thực hiện.

Quay truyền hình: Đây là hoạt động rất mới và là đóng góp của truyền hình để chào mừng đại hội Đảng bộ huyện nên trường trạm đã trực tiếp cầm máy quay hình.

Phát thông báo và phát hướng dẫn trên truyền hình.

Hội thảo rút kinh nghiệm tại một xã chưa biết đến Mô hình.

*** Mặt được:**

Nông dân hưởng ứng.

Dự án có thêm kinh nghiệm.

Hội Nông dân thể hiện trách nhiệm trong phối hợp.

Trung tâm hỗ trợ nông dân tình đề nghị được phối hợp mở rộng.

*** Hạn chế:**

Thời tiết xấu, mất điện, sóng yếu.

- Các hoạt động khác:

+ Phối hợp với một dự án khác của Oxfam Quebec

Một dự án khác của Oxfam Quebec ở thành phố Điện Biên, tỉnh Điện Biên đã tổ chức một khóa đào tạo TOT về Book keeping cho 20 cán bộ bảo vệ thực vật và Hội phụ nữ để phục vụ cho dự án của mình. Dự án Book keeping cung cấp các tài liệu, mẫu sổ kế toán và giảng viên cho khóa tập huấn.

+ Với SRD:

- Dự án phối hợp toàn diện để triển khai Book keeping ở Thái Nguyên và Phú Thọ nên đã gắn tất cả các hoạt động với Hội Nông dân.

- Cách phối hợp này có nhiều thuận lợi trong tổ chức cộng và phổ biến Mô hình. Vì vậy từ 60 hộ ban đầu đã tăng lên thành 180 hộ. Đặc biệt sau khi kết thúc phối hợp SRD còn hỗ trợ thêm 300 bộ sổ cho các Hội Nông dân Lâm Thao và Phô Yên.

+ Phối hợp với Liên chi đoàn thanh niên Khoa kế toán & quản trị kinh doanh



Hình 4.2: Phối hợp với Liên chi đoàn thanh niên khoa KT & QTKD

Dự án đã thử nghiệm phối hợp với Liên chi đoàn để hỗ trợ thanh niên tình nguyện hè 2009 - 2010 để chuyển giao sổ cho nông dân. Thử nghiệm diễn ra từ tháng 4 - 8/2010 với 4 bước. Trong đó dự án hỗ trợ đào tạo TOT, trường và khoa hỗ trợ sổ, tài liệu tập huấn, đi lại cho sinh viên. Trong thời gian ở địa phương sinh viên đã chuyển giao được sổ sách cho 100 hộ tại xã Thanh Tân, nơi đang xây dựng nông thôn mới. Đây là một sáng kiến nhỏ của dự án cần tiếp tục nghiên cứu.

+ *Phối hợp với các địa phương*

- Cùng Hội Nông dân huyện Nam Đàn đề xuất với huyện hỗ trợ để tặng học viên TOT. Dự án hỗ trợ giảng viên cùng 30 bộ tài liệu, huyện hỗ trợ các kinh phí khác.

- Cùng Hội Nông dân huyện Can Lộc và Hội Nông dân xã Kim Lộc mở thêm một khóa tập huấn cho nông dân trong xã. Dự án hỗ trợ 45 bộ sổ, Hội Nông dân huyện hỗ trợ vật tư, các chi phí còn lại do Ủy ban và Hội Nông dân xã hỗ trợ.

- Cùng Hội Nông dân Lâm Thao đề nghị Ủy ban Huyện hỗ trợ để mở rộng Mô hình nhưng chỉ mới dừng lại ở mức ghi nhận để giải quyết.

- Những bài học bước đầu từ việc mở rộng Mô hình tới 6 tỉnh điểm

1/ Nguyên nhân thành công

- Có sự đánh giá thực hiện sau mỗi giai đoạn nên kịp thời điều chỉnh.



Hình 4.3: Đánh giá tổng kết tại khoa Kế toán và quản trị kinh doanh

Chuyển từ quản lý trực tiếp sang phối hợp từng phần với Hội Nông dân huyện.

Chuyển từ nhóm “Ghi sổ” (một chức năng) sang “Tổ chức nông dân” (đa chức năng).

Chuyển từ khép kín trong dự án sang phối hợp với các tổ chức có cùng mục tiêu.

Kích thích nông dân tham gia vào các hoạt động của dự án.

Áp dụng nguyên tắc của Kế toán quản lý đáp ứng được yêu cầu của nông dân.

Lồng ghép hình thức chính thống và không chính thống một cách hợp lý.

Sử dụng phương tiện truyền thông để hướng dẫn Mô hình.

2/ Nguyên nhân cản trở

Địa bàn phân tán, xa nhau nên khó khăn cho việc đi lại và tổ chức hoạt động của cán bộ dự án và cán bộ địa phương.

Nông dân vùng dự án có quy mô nhỏ, nghèo, chủ yếu sản xuất lúa, nguồn thu ít.

Thói quen không ghi chép của nông dân và kiến thức quản lý thấp nên tập huấn, giải thích tốn nhiều thời gian.

Nhiều người chưa hiểu nên chưa thật đồng tình.

Hội Nông dân quen hoạt động phong trào, thiếu nhân lực và hay bị xáo trộn, ít được tham gia các dự án ở địa phương.

Một số việc dự án chủ quan giao cả cho Hội mà không giám sát nên chậm phát hiện những lệch lạc [4].

4.1.4 Dự kiến giai đoạn sau 2010

Trong các năm tới OA vẫn tiếp tục hợp tác với HUA qua dự án “Hỗ trợ củng cố và phát triển theo dõi tài chính hộ trong 6 tỉnh miền bắc Việt Nam”. Dự án đặt mục tiêu vào cuối năm 2012 sẽ vươn tới 600 hộ mới và nâng cao hơn nữa năng lực của các hộ hiện tại; Chuẩn bị mạng lưới và cơ cấu để 3 - 4 năm tiếp theo thúc đẩy khả năng ghi chép tài chính cho 10.000 hộ nông dân; Các kết quả của dự án sẽ được chuyển giao cho các tổ chức liên quan nhằm góp một phần vào chiến lược quốc gia là tới 2020 sẽ đào tạo được 1 triệu hộ nông dân tiên tiến [5].

Các định hướng chính trong thời gian tới gồm:

1/ Về tổ chức quản lý dự án

- Về cơ bản vẫn lấy đối tác chính là Hội Nông dân huyện, tăng cường khả năng để Hội đảm nhiệm được nhiều hoạt động hơn.

- Với Mỹ Đức dự kiến cải tiến lại theo hướng hình thành mạng lưới HTX nông nghiệp - xã viên. Như vậy sẽ hỗ trợ các HTX thực hiện tốt hơn chức năng hỗ trợ xã viên.

- Từng bước gắn kết với các mạng lưới rộng hơn và cao hơn.

2/ Ngoài Book keeping sẽ hỗ trợ nông dân các năng lực khác

Để họ có thể phân tích, ra quyết định đầu tư và tiếp cận thị trường. Muốn vậy cần gắn kết Book keeping với các tiếp cận kinh doanh khác như FBS để giúp nông dân có kiến thức quản lý kinh doanh toàn diện hơn.

3/ Tăng cường năng lực hoạt động và xúc tác cộng đồng, năng lực giới trong quản lý tài chính hộ và trang trại.

4/ Soạn thảo các tài liệu, các phương pháp và hướng dẫn: Để hỗ trợ các tổ chức liên quan tới lĩnh vực tăng năng lực quản lý hộ và cộng đồng.

5/ Thúc đẩy các quan hệ phối hợp: với các tổ chức ngoài mạng lưới dự án để cùng nhau hỗ trợ năng lực kinh doanh và quyết định đầu tư của nông dân.

4.2 Đánh giá quá trình phổ biến Mô hình

4.2.1 Kết quả phổ biến Mô hình và tác động của Mô hình

- Kết quả phổ biến Mô hình từ năm 2007 – 2010

Qua lần thử nghiệm Mô hình Book keeping lần đầu tiên ở huyện Mỹ Đức, đến năm 2010 dự án đã đạt những kết quả khả quan về số lượng cũng như chất lượng được thể hiện qua bản đồ sau:



Bản đồ 4.1: Mô hình Book keeping tại Mỹ Đức, Hà Nội 2007

Quebec, SRD (phát triển nông thôn bền vững), đào tạo cho sinh viên tình nguyện... Sự phối hợp với tổ chức khác để phổ biến Mô hình của dự án được thể hiện trên bản đồ là hình tròn màu xanh, cụ thể:

Điện Biên là sự phối hợp với tổ chức Oxfam Quebec.

Tỉnh Thái Bình: Mô hình phối hợp với Liên chi đoàn thanh niên khoa Kế toán & quản trị kinh doanh.

Nghệ An, Hà Tĩnh: Phối hợp cùng với tổ chức Oxfam Quebec.

Phú Thọ, Thái Nguyên: Phối hợp cùng với tổ chức SRD.

Với hình tròn màu đỏ là kết quả của dự án Book keeping sau 3 năm phổ biến Mô hình, gồm các huyện Chương Mỹ và huyện Mỹ Đức, Hà Nội; huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh; huyện Nam Đàn, Nghệ An; huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ; huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên và huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái. Trong quá trình của sự phát triển Mô hình ghi sổ tuy mới ở những bước đầu với một dự án không lớn đã gặp không ít những khó khăn và thách thức như về không gian, nhân lực, vật lực... nhưng dự án đã có được những sản phẩm đáng ghi nhận đầu tiên về mô hình thử nghiệm.

Qua bản đồ 4.2 cho chúng ta biết rằng nếu biết cách phối hợp tốt với các tổ chức khác, không đơn thuần là Hội Nông dân thì mức độ lan tỏa của Mô hình cao hơn.

+ Về quy mô của Mô hình

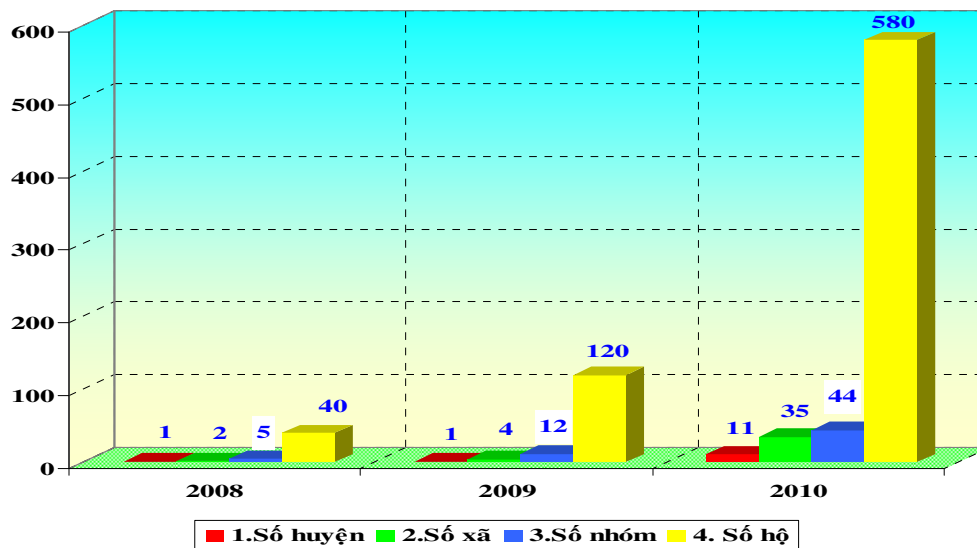
Bảng 4.5. Quy mô của Mô hình

Chỉ tiêu	2008	2009	2010	So 2010 với 2008	
				Số tăng	Lần
1.Số huyện	1	1	11	10	11
2.Số xã	2	4	35	33	17,5
3.Số nhóm	5	12	44	39	8,8
4. Số hộ	40	120	580	540	14,5

Nguồn: Tư liệu Dự án Book keeping, pha I, pha II và pha III

Qua 3 năm hoạt động, Mô hình Sổ kế toán hộ đã phát triển nhanh chóng, từ 2008 với một Mô hình thí điểm ở huyện Mỹ Đức - Hà Nội, đến 2010 đã tăng lên 11 huyện trong 6 tỉnh (tương ứng với 11 lần), số xã tham gia tăng thêm 33 (tương ứng với 17,5 lần), số nhóm tăng thêm 39 (tương ứng với 8,8 lần), số hộ tăng thêm 540 (tương ứng với 14,5 lần). Qua bảng 4.5 cho chúng ta thấy được Mô hình ghi sổ thử nghiệm lần đầu tiên ở huyện Mỹ Đức – Hà Nội đã đang được các hộ nông dân sản xuất nhỏ thấy được lợi ích và ảnh hưởng của việc ghi như thế nào. Điều này được thể hiện rõ trong báo cáo tổng kết pha I và pha II của Dự án. Những tác động tích cực của việc ghi sổ tới những thành viên trong gia đình và nhiều hơn nữa là cộng đồng ở địa phương. Với những kinh nghiệm từ Mô hình thử nghiệm ở huyện Mỹ Đức, đến năm 2010 Mô hình mới thực sự mở rộng và được phổ biến với nhiều hoạt động, nhiều tổ chức tham gia và phối hợp thực hiện trên nhiều địa phương khác nhau.

Qua biểu đồ 4.1, chúng ta có thấy rõ ràng hơn về quy mô của Mô hình từ pha I đến pha III (năm 2010)



Biểu đồ 4.1: Mô hình Book keeping năm 2007 - 2010

Bên cạnh sự mở rộng về quy mô thì các hoạt động của Mô hình cũng được tăng hơn, qua bảng 4.6 chúng ta có thể nhận thấy rõ về các hoạt động của Dự án.

Bảng 4.6: Phát triển các hoạt động trong Mô hình

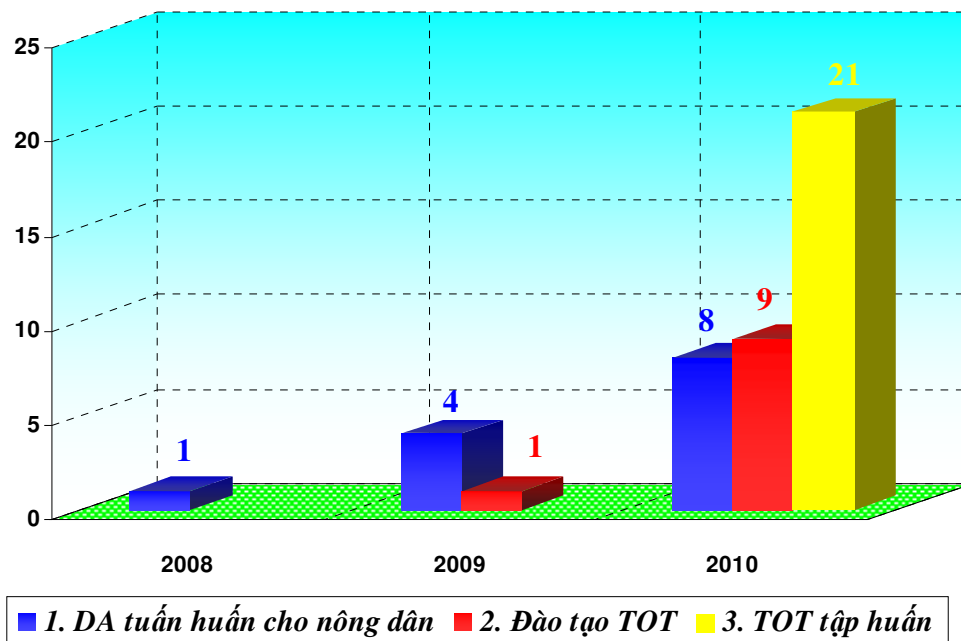
Chỉ tiêu	2008	2009	2010	So 2010 với 2008	
				Số tăng	Lần
1. Tập huấn cho nông dân					
1.1 Số lớp	1	4	8	7	8
1.2 Số người	45	125	322	277	7,16
2. Đào tạo TOT					
2.1 Số lớp	-	1	9	8	9
2.2 Số người	-	32	307	275	9,59
3. Giảng viên TOT tập huấn lại					
3.1 Số lớp	-	-	21	21	-
3.2 Số người	-	-	330	330	-
4. Tham quan chéo					
4.1 Số lần	-	-	4	4	-
4.2 Số người	-	-	200	200	-

Nguồn: Tư liệu Dự án Book keeping, pha I, pha II và pha III

Qua bảng 4.6 cho chúng ta biết số lớp và số người tham gia chương trình tập huấn của Dự án đã tăng lên qua 3 năm. Năm 2008 với 1 lớp (do DA tập huấn) với số người được tập huấn là 45, đến năm 2010 là 38 lớp với số người được tập huấn là 959 tăng 21,31 lần. Số lớp do giảng viên nông dân tập huấn cho nông trong năm 2010 là 21, đây là một bước tiến mới trong quá trình hoạt động của dự án, hình thức tập huấn này không chỉ giúp giảng viên

nông dân tăng năng lực, kiến thức, mối quan hệ cộng đồng, vốn xã hội của cá nhân mà còn tạo sự tin tưởng nơi bà con tham gia mô hình. Sự tin tưởng được thể hiện ở chỗ lấy người của địa phương phục vụ cho bà con địa phương, cách thức này sẽ làm cho bà con bớt sự căng thẳng, e dè trong quá trình học tập kiến thức và trao đổi kinh nghiệm. Mô hình có phát triển bền vững hay không phụ thuộc rất nhiều vào đội ngũ giảng viên nông dân. Vì sao? Vì tiểu giáo viên là người có năng lực, có kiến thức, có kinh nghiệm trong cuộc sống, được Hội Nông dân giao trách nhiệm nhưng điều quan trọng đó là họ được sự tin tưởng của đa số hộ nông dân trong mô hình cũng như ngoài mô hình.

Biểu đồ 4.2, thể hiện số lớp được mở từ năm 2008 đến năm 2010, gồm có lớp được cán bộ Dự án trực tiếp tập huấn cho hộ nông dân, lớp cán bộ Dự án đào tạo giảng viên nông dân (đào tạo TOT) và số lớp giảng viên nông dân tập huấn lại cho nông dân.



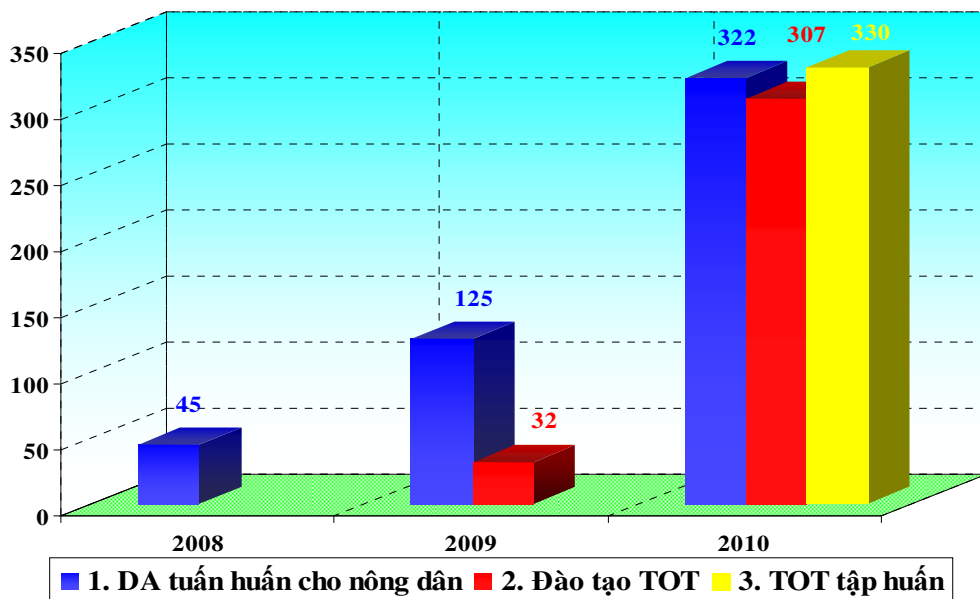
Biểu đồ 4.2: Số lớp được mở từ năm 2007 - 2010

Qua biểu đồ 4.2, số lớp TOT tập huấn cho nông dân nhiều hơn rõ rệt so với số lớp của cán bộ Dự án trực tiếp tập huấn cho nông dân. Điều này cho chúng ta thấy được sự phổ biến mô hình phụ thuộc nhiều vào những người được đào tạo TOT.

Qua biểu đồ 4.3, số lượng giảng viên nông dân tập huấn lại cho hộ trong mô hình cao hơn số học viên mà dự án tập huấn (330 người so với 322 người). Ưu điểm của giảng viên nông dân đã được thể hiện rõ.

Với nguồn kinh phí hạn hẹp của dự án thì việc giữ vững nguồn nhân lực này là rất cần thiết cho sự phát triển và bền vững. Vì không phải ban chỉ đạo của Dự án khi nào cũng làm việc trực tiếp với hộ tham gia mô hình, với điều kiện địa lý, nguồn nhân lực...

Môi trường làm việc giữa hộ tham gia mô hình và giảng viên nông dân là tốt hơn so với cán bộ dự án và hộ nông dân. Họ là những người nông dân thuần túy nên họ hiểu thế nào có lợi cho nông dân, ngôn ngữ mà họ sử dụng rất gần gũi với đời sống của cộng đồng nên dễ tiếp cận với nông dân hơn.



Biểu đồ 4.3: Số người tham gia tập huấn từ 2007 – 2010

Trong thời gian ngắn từ năm 2007 đến 2010, Mô hình được phổ biến ra 6 tỉnh miền Bắc, bước đầu tốc độ phát triển Mô hình là cao có thể nhận thấy qua biểu đồ trên. Qua biểu đồ trên cũng cho chúng ta thấy được sự phối hợp giữa dự án với tổ chức nông dân, với hộ nông dân một cách trực tiếp. Một mối liên kết không thể thiếu được mà cần phải xây dựng và phát triển hơn giữa nhà khoa học đến người dân địa phương. Nhà khoa học cung cấp kiến thức, công nghệ phù hợp với điều kiện hoàn cảnh thực tế.

- Quan tâm của các tổ chức địa phương tới Mô hình

Bảng 4.7: Hiểu biết của các tổ chức về Mô hình Book keeping

TT	Chỉ tiêu	Mỹ Đức		6 tỉnh	
		Trả lời	Tỷ lệ (%)	Trả lời	Tỷ lệ (%)
1	Số người trong các tổ chức được khảo sát	31	100,0	18	100,0
2	Cơ quan có biết về Mô hình Sổ kế toán hộ	14	45,2	16	88,9
3	Cơ quan có biết Mô hình do tổ chức nào triển khai	6	19,3	8	50,0
4	Cơ quan có biết Mô hình do tổ chức nào tài trợ	5	16,1	10	62,5
5	Cơ quan có biết có mấy xã trong huyện áp dụng Mô hình	5	16,1	8	50,0
6	Cơ quan có biết số người tham gia Mô hình sổ	4	12,9	4	25,0
7	Cơ quan có biết mục đích của Mô hình	4	12,9	8	50,0
8	Cơ quan có quan tâm tới Mô hình sổ không	11	35,5	11	61,1

Nguồn: Tư liệu Dự án Book keeping, pha II và pha III

Với bảng 4.7, sự hiểu biết của các tổ chức tại địa phương về Mô hình Book keeping được thể hiện qua pha II và pha III (năm 2008 ÷ 2010).

Số tổ chức biết về Mô hình ghi sổ là 88,9% cao hơn so với năm 2008 với tỷ lệ 45,2%, năm 2010 Mô hình được sự quan tâm của các tổ chức địa phương nhiều hơn so với năm 2008 được thể hiện rõ qua bảng 4.7.

Qua bảng 4.7, chúng ta cũng có thể nhận ra một điều rằng: sự liên kết giữa các tổ chức địa phương là không chặt chẽ, sự phối hợp giữa các ban ngành ở địa phương là chưa cao. Đây cũng là một thách thức của Dự án và cũng là cơ hội để nhân rộng mô hình nếu có những hoạt động để kết hợp giữa các tổ chức địa phương.

4.2.2 Tác động của Mô hình Book keeping tới hộ và cộng đồng

Bảng 4.8: Lợi ích khi tham gia mô hình Book keeping

Lợi ích khi tham gia ghi sổ		
TT	Chỉ tiêu	Trả lời
1	Biết rõ thu chi của gia đình	96.25 %
2	Biết thời gian mua vật tư giá rẻ	87.50 %
3	Có dẫn chứng để bảo ban nhau trong gia đình	89.38 %
4	Biết thời gian bán nông sản khi giá cao	89.38 %
5	Được sinh hoạt nhóm	100.00 %
6	Lựa chọn sản xuất có lợi	91.88 %
7	Điều chỉnh được chi tiêu	90.63 %
8	Được đi tập huấn, hội họp	93.13 %
9	Được hỗ trợ sổ sách	92.50 %
10	Được hỗ trợ chi phí sinh hoạt nhóm	78.13 %

Nguồn: Tư liệu Dự án Book keeping, pha III

a. Tăng khả năng quản lý tài chính của hộ:

- Tăng năng lực ghi nhớ cả số liệu hiện tại và quá khứ.
- Tăng năng lực phân tích đầu tư kinh doanh nào hiệu quả hơn.
- Tăng năng lực và khẳng định để có quyết định kinh doanh khác nhau.
- Tăng sự minh bạch tài chính và trao đổi giữa các thành viên dẫn đến ra các quyết định chung về tiền nong của hộ.

b. Thay đổi thói quen của nông dân

- Thay đổi nhận thức về lợi ích của thử nghiệm và trình diễn.
- Hình thành hoạt động mới do việc ghi sổ.
- Thay đổi một ít thói quen sử dụng thời gian.

c. Tác động đến phát triển cộng đồng nông thôn

Từ việc người nông dân có khả năng phân tích về luồng tài chính của gia đình, họ cũng thấy được lợi ích trực tiếp khi sử dụng đầu vào nào phù với điều kiện kinh tế hiện tại và có những quyết định đúng hơn trong việc sử dụng các khoản đầu tư như việc trồng lúa theo phương thức SRI có lợi hơn trồng theo cách thức truyền thống. Việc này dẫn thu nhập của hộ được tốt hơn trước, nếu như không sử dụng ghi chép sổ sách thì điều đó có thể khó tính toán và phân tích được lỗ lãi của từng cây con. Điều này có ảnh hưởng tích cực tới những hộ tham gia Mô hình và những hộ không tham gia Mô hình.

d. Ảnh hưởng tới cân bằng giới và đoàn kết gia đình

- Nâng vị thế phụ nữ trong gia đình và trong cộng đồng.
- Ảnh hưởng tích cực tới trẻ em gái.
- Tăng sự tự tin cho các phụ nữ nghèo, học vấn thấp [5].

4.2.3 Đánh giá cách thức phổ biến Mô hình

1/ Tập huấn

Tập huấn là một phương thức phổ biến truyền thống, cách thức phổ

biến kiến thức khoa học kỹ thuật từ trước đến nay vẫn được người dân tiếp nhận. Theo phương thức này Dự án đã triển khai các lớp tập huấn qua 3 năm, cụ thể qua biểu đồ 4.2.

Qua biểu đồ 4.2, số lượng lớp tập huấn được tăng lên rõ rệt, chất lượng cũng được tốt hơn những lần tập huấn trước vì sau buổi tập huấn, cán bộ dự án và người được tập huấn cùng trao đổi rút kinh nghiệm.

2/ Dự án đào tạo TOT và tập huấn trực tiếp cho nông dân

Thời gian bắt đầu: Buổi sáng 8^h 00, buổi chiều 1^h 30.



Hình 4.4: Lớp đào tạo tiểu giảng viên nông dân

+ Cán bộ dự án, các giảng viên:

Cán bộ giảng dạy là người của dự án, là thầy và cô giáo của trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội tham gia nên biết cách truyền đạt cho học viên một cách dễ hiểu nhất.

Trang thiết bị phục vụ cho buổi tập huấn chuẩn bị đầy đủ, những vật dụng sử dụng làm hình họa phục vụ cho quá trình giảng dạy phù hợp với địa phương như: cắt giấy dán, thước kẻ, sổ sách, bút máy...

Địa điểm tập huấn tại địa phương là hội trường của Ủy ban xã, xóm, nhà văn hóa cho nên cơ sở vật chất rất tốt.

Về nội dung bài giảng đã được chỉnh sửa sau mỗi lần tập huấn để phù hợp hơn, dễ hiểu với học viên.

Thời lượng bài giảng là 2 ngày, mỗi buổi là 3 giờ, có giờ giải lao trong mỗi buổi là khoảng thời gian tạo sự vui vẻ, giảm bớt căng thẳng.

Số lượng người tham gia lớp tập huấn từ 25 đến 30 người mỗi lớp là không quá đông.

Với những điều kiện hiện có của dự án, học viên tiếp thu tốt kiến thức về cách ghi chép sổ sách, điều này đã được đánh giá qua những lần cán bộ dự án trực tiếp xem cách ghi sổ của mỗi hộ.

Những lợi ích mà lớp tập huấn TOT mang lại:

- + Học viên TOT có thêm kiến thức về cách ghi sổ sách;
- + Được giao lưu học hỏi kiến thức, kinh nghiệm của học viên khác;
- + Được hỗ trợ một ít kinh phí;
- + Được cung cấp giấy bút;
- + Học viên tự tin hơn khi đứng trước đám đông.

Dự án đào tạo TOT và tập huấn trực tiếp cho nông dân

3/ Học viên TOT tập huấn lại cho người dân

Trong các học viên khi tham gia lớp tập huấn TOT, họ lại tiếp tục giảng dạy lại cho hộ nông dân. Tiểu giảng viên nông dân là người được cán bộ Hội Nông dân chọn, được người dân của địa phương tín nhiệm.

Cách truyền đạt: Tiểu giảng viên nông dân là người nông dân thuần túy, cách diễn đạt mang tính truyền miệng nhiều hơn là mang tính chất của

một bài giảng, nhưng được bà con hưởng ứng vì những điều đó rất thiết thực với đời sống của họ.

Nội dung bài giảng: Nội dung được dự án cung cấp, nhưng phụ thuộc vào cách diễn đạt của tiểu giảng viên nông dân. Họ có thể nói theo cách hiểu của họ nhưng đúng mục đích yêu cầu của bài giảng.

Địa điểm: Là ủy ban xã, thôn, xóm, nhà văn hóa của thôn, xã, hay nhà của một người nào đó trong thôn xã.

Thời gian: Tính chất của việc giảng bài là làm sao để hộ nông dân biết cách ghi chép nên các tiểu giảng viên nông dân thường giảng bài trong một buổi trong cả hai quyển sổ ghi, mỗi quyển mất khoảng 1 tiếng, giữa quyển 1 và 2 có thời gian nghỉ giải lao.

Vật dụng phục vụ cho học viên: tài liệu được phía dự án cung cấp còn trang thiết bị học tập được hỗ trợ từ địa phương song gây được thiện cảm với người dân địa phương như lấy cây làm thước, bảng phấn rất đơn giản...những vật dụng đơn giản đó lại có tính hiệu quả cao.

Mục đích chính của buổi tập huấn là giúp nông dân biết cách ghi các khoản mục vào ô nào, quyển sổ 1 hay quyển sổ 2, biết cách cộng, sang trang... Kết quả đạt được là người dân đã biết cách ghi sổ một cách thông thường. Bên cạnh đó còn một số hạn chế như: giảng viên nông dân chưa hiểu rõ nội dung, thiếu tự tin trước đám đông.

4/ Chỉ đạo chung của Dự án

Công tác chỉ đạo phụ thuộc rất nhiều vào Hội nông dân. Nó có tác dụng 2 chiều. Nếu Hội thực hiện tốt những hoạt động của người quản lý dự án giao phó thì mô hình phát triển bền vững và ngược lại nếu công tác chỉ đạo, các hoạt động ở Hội làm không tốt thì có nguy cơ người dân sẽ ngày một ít tham gia, ảnh hưởng trực tiếp tới tính bền vững mô hình, chỉ những hộ tham gia mô

hình hiệu và nắm bắt được những lợi ích mang thì hộ vẫn tiếp tục ghi sổ (*chỉ đối với hộ tham gia trong thời gian dài*).

Điều này được chứng minh qua các hoạt động của hội và thành viên tham gia mô hình. Hội có những cán bộ nhiệt huyết vì cộng đồng, vì lợi ích chung của bà con nhân thì mô hình phát triển và ngược lại.

5/ Tham quan mô hình

Tham quan trình diễn có sự góp mặt của cán bộ hội nông dân huyện, cán bộ dự án cùng với người dân tham gia và không tham gia mô hình.



Hình 4.5: Tham quan mô hình ghi sổ tại Thái Nguyên

Hội Nông dân chọn những hộ trong mô hình và hộ không tham gia mô hình. Buổi tham quan mô hình được tổ chức tại nhà văn hóa của xóm, thôn, hội trường...

Tham quan Mô hình ghi sổ tại huyện Phổ Yên, Thái Nguyên tháng 11 năm 2010 được thể hiện qua bảng 4.9.

Bảng 4.9: Tham quan mô hình ghi sổ tại Thái Nguyên

TT	Chỉ tiêu	Có	Tỷ lệ
1	Theo ông bà việc áp dụng Mô hình sổ so với các Mô hình ông bà đã tham quan trước đây thì dễ hơn	24	45%
2	Trước khi tham gia dự án ông bà có ghi chép sổ sách không	18	34%
3	Sau khi tham quan ông bà có định ghi chép cho gia đình mình không	48	91%
4	Sau khi tham quan Mô hình thì ông bà có định phổ biến cho người khác biết không	45	85%

Nguồn: Tư liệu Dự án Book keeping: điều tra 50 hộ ngoài Mô hình tại huyện Phổ Yên, Thái Nguyên tháng 11/2010

Cách thức phổ biến Mô hình bằng tham quan trình diễn kết quả của dự án đã có những kết quả cụ thể như:

Trước khi tham gia dự án số hộ có ghi sổ sách là 34%, nhưng sau khi tham quan Mô hình là 91% (48 người). Điều này chứng tỏ sự ủng hộ tích cực của người dân khi biết đến Mô hình Sổ kế toán hộ. Bảng trên cũng cho chúng ta biết được số hộ có phổ biến Mô hình cho người khác biết là 85% cao hơn so với những hộ tham gia Mô hình là 65%.

6/ Mạng lưới nông dân

Phổ biến Mô hình thông qua mạng lưới nông dân, trực tiếp là Hội Nông dân huyện. Hội Nông dân và dự án cùng phối hợp để thực hiện mô hình tại địa phương. Năm 2009 đến 2011 quá trình phổ biến mô hình thông qua mạng lưới nông dân có những kết quả như sau:

Số Hội Nông dân cùng phối hợp với dự án là 5 đơn vị, cụ thể: Hội Nông dân huyện Can Lộc, Hà Tĩnh; huyện Nam Đàn, Nghệ An; huyện Phổ Yên, Thái Nguyên; huyện Văn Yên, Yên Bái; huyện Lâm Thao, Phú Thọ.

Hội Nông dân các huyện chỉ đạo, phát động, mở rộng các hoạt động của Mô hình trực tiếp cho các hộ nông dân của địa phương mình quản lý. Mỗi hội nông có những đặc điểm riêng nhưng tất cả đều là những người rất gần với nông dân, cách tiếp cận của hội được người dân hưởng ứng và thu được kết quả cao. Do vậy, sự hợp tác của dự án và Hội Nông dân là điều kiện cần thiết để mở rộng mô hình tới những địa phương khác.

Kết quả tại bảng 4.10 cho chúng ta thấy được sự kết hợp của dự án và các Hội Nông dân, giữa HND và người tham gia mô hình đã có được sự gắn kết chặt chẽ hơn. Tuy nhiên, cũng có những thời gian mà Hội Nông dân chưa để ý nhiều đến mô hình vì hội luôn có những chương trình đan xen, cán bộ hội không nhiều nên các hoạt động thường bị chia rẽ không đồng nhất.

Số Hội Nông dân có được kết quả tốt: HND huyện Phổ Yên, Thái Nguyên; HND huyện Can Lộc, Hà Tĩnh; HND huyện Nam Đàn, Nghệ An.

Số Hội Nông dân có kết quả chưa cao: HND huyện Lâm Thao, Phú Thọ; HND huyện Văn Yên, Yên Bái.

Với những kết quả đạt được từ HND huyện có nhiều lý do: HND có những cán bộ trẻ nhiệt tình năng nổ, công tác chỉ đạo và tuyên truyền vận động tốt nhưng vấn đề cốt lõi là họ yêu nhân dân, hoạt động của các phong trào vì nhân dân nên thường có kết quả cao (HND huyện Phổ Yên). Còn với những HND hoạt động theo phong trào, họ nhìn từ góc độ cá nhân mà không có tính cộng đồng. Hướng lợi ích cá nhân làm nền, làm mục tiêu chính cho nên các hoạt động thường rời rạc dẫn đến kết quả không cao. Là thách thức của dự án và làm thế nào để biến chúng thành cơ hội?

7/ Phát hành tài liệu

Bảng 4.10: Phát hành tài liệu trong 3 năm

Chỉ tiêu	2009	2010	2011	Tổng
1. Sách	1	1		2
2. Bài báo đài tự đăng tải	4 ⁽¹⁾	4 ⁽¹⁾		8
3. Đăng tạp chí trong nước	1 ⁽²⁾			1
4. Hội thảo nội bộ	1 ⁽³⁾	1 ⁽³⁾	1 ⁽⁶⁾	3
5. Hội thảo quốc gia	1 ⁽⁴⁾	1		2
6. Hội thảo vùng, quốc tế		2 ⁽⁵⁾		2

Nguồn: Tư liệu Dự án Book keeping, pha I, pha II và pha III

⁽¹⁾: Hà Nội mới, Kinh tế nông nghiệp, Nông thôn mới, VOA;

⁽²⁾: Tạp chí Kế toán;

⁽³⁾: Mẫu số, HUA; Đánh giá Mỹ Đức;

⁽⁴⁾: Hội thảo KE & QTKD, SRI 1/2010;

⁽⁵⁾: Conference Upland, 6/2010 Hanoi; Aciar FBS, 11/2010. Indonesia;

⁽⁶⁾: Hội thảo tại đại học Nông nghiệp Hà Nội 1/2011.

Qua 3 năm Mô hình hoạt động, số tài liệu đã và đang được phát hành nhằm phổ biến Mô hình tới các tổ chức khác trong nước cũng như ngoài nước. Trong số tài liệu được phát hành thì chúng chủ yếu mang tính là những tài liệu nghiên cứu nhiều hơn, phần lớn chỉ phục vụ cho tầng lớp trí thức còn hộ nông dân khó tiếp cận.

8/ Truyền thanh, truyền hình

Trong năm 2011, Ban quản lý dự án và Hội Nông dân đã phối hợp thử nghiệm phổ biến mô hình bằng chương trình truyền thông, một là truyền thanh ở xã Hợp Hải, huyện Lâm Thao, Phú Thọ, hai là thử nghiệm phát sóng truyền hình thông qua đài truyền hình của địa phương tại huyện Can Lộc, Hà Tĩnh. Cụ thể được thể hiện qua bảng 4.11.

Bảng 4.11: Ý kiến của người dân khi phổ biến Ghi sổ qua truyền thanh, truyền hình

TT	Chỉ tiêu	Truyền hình		Truyền thanh	
		Có	Tỷ lệ	Có	Tỷ lệ
1	Việc hướng dẫn Sổ kế toán hộ trên truyền hình xã có được bà con hưởng ứng không?	9	39%	23	92%
2	Ông bà có theo dõi Chương trình sổ kế toán hộ qua truyền hình không?	6	26%	23	92%
3	Nếu có thì ông bà có ghi chép không?	6	26%	-	-
4	Trong thôn có ai theo dõi tương tự như ông, bà không?	6	26%	23	92%
5	Khi nghe hướng dẫn Sổ kế toán qua truyền hình, ông bà có kể cho người khác nghe không?	6	26%	23	92%

Nguồn: Tư liệu Dự án: Điều tra 23 hộ tại huyện Can Lộc, Hà Tĩnh tháng 11/2010; 25 hộ tại huyện Lâm Thao tỉnh Phú Thọ

Lần đầu tiên thử nghiệm Mô hình qua truyền hình của huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh (thời gian phát sóng lúc 19h45 phút vào tối chủ nhật hàng tuần). Chúng ta có thể nhận biết được sơ bộ về mức độ tiếp nhận của người dân địa phương, cụ thể:

Việc hướng dẫn Sổ kế toán hộ trên truyền hình huyện có được kết quả là 39%, với số hộ theo dõi chương trình là 26% và những hộ này có ghi chép theo cách phổ biến thông qua truyền hình địa phương là 26%. Qua bảng 4.11 cho thấy truyền thanh có được kết quả cao hơn rõ rệt vì được phát trên kênh truyền thanh của xã nên có thể cả một vùng tiếp nhận được thông tin từ đài một cách dễ dàng mà không phụ thuộc vào nhiều các hoạt động đang thực hiện của người dân, có thể họ nghe một cách có ý thức và ở dạng vô thức. Điều đáng chú ý ở đây là những hộ theo dõi chương trình phát thanh, phát hình ghi sổ đều phổ biến cho các hộ khác không xem chương trình này, với kết quả sau lần thử nghiệm đầu tiên không cao nhưng chúng ta cũng có thể

thấy được cái nhìn tích cực về phát thanh, phát hình ghi sổ so với những hộ tham gia mô hình thông qua cách tập huấn hay thông qua Hội Nông dân.

Kết quả ban đầu cho thấy được sự kết hợp giữa các đơn vị thực hiện là chưa cao, do chưa nắm bắt được thói quen của người dân (“người dân không hay xem đài truyền hình của địa phương”- Cán bộ truyền hình địa phương) các hộ nông dân không quen cách tiếp thu, cách truyền đạt thông tin qua phát thanh cũng như truyền hình. Lịch phát sóng và giờ phát sóng cũng có hộ nắm bắt được có hộ không hay biết. Về chất lượng truyền hình: vì hình ảnh chưa được rõ nên khó nhìn rõ và cụ thể chi tiết từng khoản, từng cột trên. Về chất lượng của truyền thanh: về hệ thống truyền thanh là tương đối tốt nhưng trên thực tế có những hộ ở xa trung tâm xã thì khó có thể nghe thấy, người đọc phát thanh thường đọc nhanh với việc này thì người dân có thể ghi kịp được.

Là một phương pháp mới trong việc hướng dẫn cách ghi sổ sách thông qua truyền thông.

9/ Các hoạt động khác

- Tham quan chéo trong huyện với mô hình tại địa phương ở huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ và huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, năm 2010 Dự án đã tổ chức được 4 lần tham quan với mỗi lần 50 người tham gia, trong đó 25 người tham gia mô hình và 25 người không tham gia mô hình.

- Ngoài ra tham quan của các tổ chức khác: Đoàn Banglades vào năm 2009 với 15 thành viên, 1 giáo sư người Úc, 2010. Ngoài mục đích chính là phổ biến mô hình thì cũng thấy được sự quan tâm nhất định của các tổ chức ngoài nước.

4.2.4 Đánh giá phổ biến Mô hình cho hộ và cho cộng đồng

Trong các hộ tham gia Mô hình, có nhóm hộ có phổ biến Mô hình và nhóm hộ không phổ biến mô hình. Trong nhóm có phổ biến có 3 mức độ phổ biến Mô hình:



Sơ đồ 4.3: Quá trình phát triển trong phổ biến mô hình

Mức độ thứ nhất: có phổ biến mô hình ra người ngoài mô hình

Mức độ thứ hai: Kích thích người ngoài mô muốn theo

Mức độ thứ ba: Lôi cuốn người ngoài mô hình làm theo

Trên 3 mức độ trên, mức độ thứ 3 có ý nghĩa quan trọng nhất trong việc nhân rộng mô hình về quy mô và đa dạng về thành phần tham gia. Với mức độ thứ nhất, là bước đầu không thể thiếu trong quá trình phát triển của mô hình. Nếu kết quả thực nghiệm tốt thì mức phổ biến càng cao, mức độ lan tỏa càng lớn.

Bảng 4.12: Tình hình phổ biến Mô hình của các hộ trong dự án

Chỉ tiêu	Mỹ Đức (*)		6 tỉnh (**)	
	Số người	Tỷ lệ (%)	Số người	Tỷ lệ (%)
1. Số hộ điều tra	113	100,0	160	100,0
2. Có phổ biến cho người trong thôn	81	72,7	104	65,0
3. Kích thích người trong thôn muốn theo	41	36,3	85	53,1
4. Lôi cuốn người trong thôn ghi theo	27	23,9	55	34,4

*Nguồn: Tư liệu Dự án Book keeping *: pha II; **: pha III*

Số hộ Mô hình phổ biến cho người trong thôn năm 2010 tỷ lệ không lớn bằng năm 2008, tuy nhiên tỷ lệ “kích thích người trong thôn muốn theo” cao hơn nhiều (53,1% so với 36,3%), bên cạnh đó số hộ muốn ghi theo cũng

tăng lên đáng kể năm 2008 tỷ lệ là 23,9%, đối với năm 2010 tỷ lệ này là 34,4%, là kết quả tích cực trong giai đoạn đầu thử nghiệm Mô hình, điều này rất quan trọng trong việc phát triển bền vững Mô hình.

Sự lan tỏa của Mô hình tùy thuộc vào mức độ tiếp nhận của bên ngoài. Có 3 mức độ tiếp nhận là “*Biết - Muốn - Theo*”. Nếu ngoài Mô hình làm theo thì đó mới là lan tỏa thực sự, Mô hình bền vững. Giai đoạn 6 tỉnh Mô hình lan tỏa nhanh hơn Mỹ Đức. Trước đây có một hộ trong nhóm phổ biến có 1 hộ theo, nay có 3,4 hộ theo.



Sơ đồ 4.4: Mức độ lan tỏa Mô hình

Mức độ thứ nhất: Biết sơ bộ về mô hình thông qua các kênh phổ biến khác nhau, có thể qua người trong gia đình, qua các kênh truyền thông, biết qua người khác kể chuyện...

Mức độ thứ hai: Muốn theo mô hình, từ những hình thức để biết được sơ bộ về mô hình hoạt động ở địa phương hay ở địa phương khác, sẽ có những kết quả khác nhau về tiếp nhận thông tin trên. Từ chỗ “biết sơ bộ” đến “muốn theo” mô hình thể hiện cách tiếp nhận thông tin của hộ như thế nào.

Mức độ thứ ba: “Làm theo” Mô hình, khi mức độ thứ hai được thể hiện rõ thì sẽ tiến đến mức độ cao hơn. Mức độ thứ ba ảnh hưởng rất lớn đến tính bền vững của Mô hình. Biết và làm theo là ở hai góc độ khác nhau và cũng có ý nghĩa khác nhau.

Mức độ lan tỏa của Mô hình, được thể hiện rõ qua bảng 4.13 và bảng 4.14.

Bảng 4.13: Khả năng lan toả Mô hình

Khả năng nhân rộng	Mỹ Đức (*)		6 tỉnh (**)	
	Số người	Lần	Số người	Lần
1. Số hộ dự án có phổ biến cho trong thôn	81		104	
2. Số người trong thôn biết sơ bộ	1894		1556	
2.1 Hệ số phổ biến sơ bộ trong thôn (2/1)		23,4		15,0
3. Số người trong thôn biết thực sự (có tên)	380		379	
3.1 Hệ số phổ biến thực sự (3/1)		4,6		3,6
4. Số người trong thôn muốn theo	109		1124	
4.1 Hệ số muốn theo (4/1)		1,37		10,8
5. Số người trong thôn đã theo	79		358	
5.1 Hệ số lan toả thực sự trong thôn (5/1)		0,98		3,4

*Nguồn: Tư liệu Dự án Book keeping *: pha II; **: pha III*

Bảng 4.14 Hệ số phổ biến Mô hình (lần)

Hệ số	Mỹ Đức	6 tỉnh
1. Hệ số biết sơ bộ	23,4	15,0
2. Hệ số muốn theo	1,37	10,8
3. Hệ số làm theo	0,98	3,4

Nguồn: Tư liệu Dự án Book keeping, pha II và pha III

Số người biết sơ bộ năm 2010 là 1556 không cao hơn so với năm 2008 ở huyện Mỹ Đức 1894 người, hệ số phổ biến lần lượt là 23,4 lần (năm 2008) và 15,0 lần (năm 2010). Song vậy trong những người muốn theo thì có sự khác biệt hoàn toàn năm 2008 với 1,37 lần, riêng năm 2010 là 10,8

lần, hệ số muốn làm theo cũng có sự khác biệt rõ rệt 0,98 lần (1 hộ trong nhóm phổ biến có 0,98 hộ làm theo) năm 2008 và 3,4 lần (1 hộ trong nhóm có phổ biến thì có 3,4 hộ làm theo) năm 2010. Ở pha III mức độ lan tỏa Mô hình có tính bền vững cao hơn pha I và pha II.

4.2.5 Đánh giá giới và phổ biến Mô hình

Bảng 4.15: Tham gia của phụ nữ trong dự án

TT	Chỉ tiêu	Pha I	Pha II	Pha III
1	Chủ hộ là nữ	42,5%	19,0%	36,0%
2	Số nữ tham gia dự án	65,0%	72,4%	64,0%
3	Nhóm trưởng là nữ	2/6 nhóm	6/13	13/24
4	Nhóm có kết quả tốt hơn	Nữ phụ trách	Nữ phụ trách	Nữ phụ trách
5	Số nữ tham gia TOT	-	53,1%	35,0%
6	Số nữ giới phổ biến Mô hình	-	-	72,0%
7	Số nam giới phổ biến	-	-	53,0%

Nguồn: Tư liệu Dự án Book keeping, pha I, pha II và pha III

Pha III tỷ lệ phụ nữ tham gia Mô hình cũng chiếm một tỷ lệ cao (65%), với số lượng nhóm trưởng là nữ giới có nhiều hơn nam giới không nhiều (chiếm 13/24 nhóm) nhưng kết quả đạt được của nhóm trưởng là nữ giới thường tốt hơn nam giới. Số nữ giới có tỷ lệ có phổ biến Mô hình là 72% trong 104 nữ tham gia cao hơn nam giới 53%. Số nữ tham gia dự án qua 3 pha là tương đương. Với số nữ có phổ biến mô hình ra ngoài hơn hẳn nam giới ta có thể thấy được sự quan tâm của họ đối với việc ghi sổ. Vì nữ giới chủ yếu là người nắm giữ tài khoản của gia đình.

4.2.6 Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới phổ biến Mô hình

Sử dụng Mô hình hàm Logit, có dạng:

$$Y = e^Z / (1 + e^Z), \text{ với } Z = BX;$$

$$\leftrightarrow Z(x) = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6 + \beta_7 X_7 + \beta_8 X_8 + \beta_9 X_9 + \beta_{10} X_{10} + \beta_{11} X_{11} + U_i$$

X_1 : Giới tính: Nam = 1, Nữ = 0;

X_2 : Độ tuổi (biến liên tục).

Trong số người tham gia Mô hình, độ tuổi cao nhất là 76, tuổi thấp nhất là 27 (tuổi), trung bình là 48 tuổi;

X_3 : Trình độ học vấn (biến liên tục)

Người có học vấn cao nhất là lớp 10 và người có học vấn thấp là lớp 3

X_4 : Tham gia tập huấn TOT: Có tham gia = 1, Không tham gia tập huấn = 0;

X_5 : Nghề nghiệp chính của hộ: Hộ sản xuất nông nghiệp = 1, Hộ không sản xuất nông nghiệp = 0;

X_6 : Trước khi tham gia dự án được tham gia họp từ xã trở lên.

$X_6 = 1$: Nếu có tham gia họp từ xã trở lên; $X_6 = 0$: Nếu hộ không tham gia họp từ xã trở lên;

X_7 : Trước khi tham gia dự án hộ được đi tập huấn từ xã trở lên;

$X_7 = 1$: Nếu hộ được tập huấn từ xã trở lên;

$X_7 = 0$: Nếu hộ không được tập huấn từ xã trở lên;

X_8 : Ghi sổ đưa lại lợi ích cho gia đình của ông/bà;

$X_8 = 1$: Nếu ghi sổ có lợi ích cho gia đình;

$X_8 = 0$: Nếu ghi sổ không lợi ích cho gia đình;

X_9 : Trước khi tham gia Dự án ông/bà có ghi chép sổ sách;

$X_9 = 1$: Trước khi tham gia có ghi chép sổ sách;

$X_9 = 0$: Trước khi tham gia Dự án không ghi chép sổ sách;

$X_{10} = 1$: Nếu phổ biến thông qua Hội Nông dân; = 0: Nếu phổ biến không qua Hội nông dân;

$X_{11} = 1$ Nếu có tham công tác xã hội; = 0: Nếu không tham gia công tác xã hội;

Trong đó U_i là sai số

Các biến trong Mô hình được thu thập từ cuộc điều tra 2010

Y_i : chỉ nhận một trong hai giá trị 1 hoặc giá trị 0

Y thể hiện tính phổ biến của hộ. Nếu $Y = 1$ hộ có phổ biến; còn nếu $Y = 0$ hộ không phổ biến.

Từ mô hình trên ta gọi P là xác suất để $Y = 1$ là hộ có phổ biến, vậy $P = 1$ thì $Y = 0$ là hộ không phổ biến.

Chạy mô hình Logit với phần mềm SPSS 13, ta có kết quả sau:

Bảng 4.16: Các nhân tố ảnh hưởng tới quá trình phổ biến Mô hình

Variables in the Equation

		B	S.E.	Wald	Df	Sig.	Exp(B)
Step 1(a)	X1	-.677	.409	2.745	1	.098	.508
	X2	-.048	.028	2.875	1	.090	.954
	X3	.143	.109	1.732	1	.188	1.154
	X4	.901	.410	4.837	1	.028	2.462
	X5	.247	.912	.074	1	.786	1.281
	X6	-.625	.609	1.054	1	.305	.535
	X7	.384	.658	.341	1	.559	1.468
	X8	.659	1.053	.391	1	.532	1.933
	X9	.359	.484	.550	1	.458	1.432
	X10	.470	.488	.927	1	.336	1.599
	X11	-.684	.410	2.791	1	.095	.505
	Constant	.663	2.194	.091	1	.763	1.940

a Variable(s) entered on step 1: X1, X2, X3, X4, X5, X6, X7, X8, X9, X10, X11.

Nguồn: Tổng hợp số liệu của 160 hộ tham gia Mô hình, 2010

Với kết quả qua bảng 4.16, mô hình chỉ ảnh hưởng bởi một biến X4 (người có tham gian lớp đào tạo TOT), với mức ý nghĩa là $2,8\% < 5\%$ với hệ số $B4 = 0,901$.

Các biến độc lập khác còn lại không có hướng hoặc chưa ảnh hưởng rõ rệt tới Y.

4.3 Đánh giá tiếp nhận Mô hình

4.3.1 Đánh giá tiếp nhận theo vùng địa lý

Bảng 4.17: Tỷ lệ tiếp nhận Mô hình theo vùng địa lý

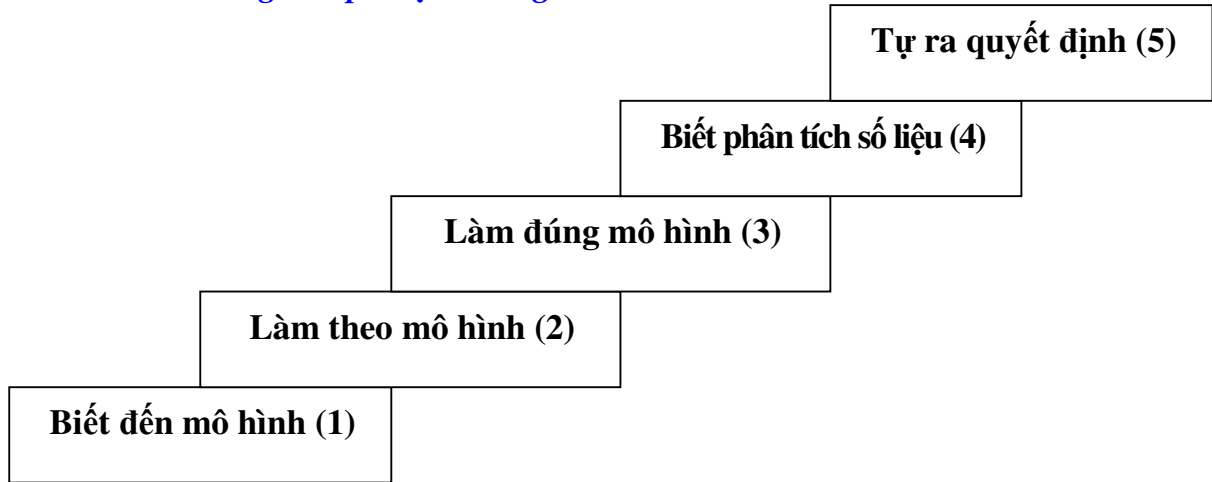
TT	Trong 2 quyền sở của dự án thì ông bà ghi quyền nào sau đây	
	Cả 2	%
1 Hà Nội	21	91,3
2 Hà Tĩnh	28	100,0
3 Nghệ An	29	96,7
4 Phú Thọ	25	83,3
5 Thái Nguyên	16	88,9
6 Yên Bái	26	83,9

Nguồn: Tư liệu Dự án Book keeping pha III

Trong những tỉnh có phổ biến Mô hình Book keeping, tỷ lệ hộ tiếp nhận Mô hình ở tỉnh Hà Tĩnh có tỷ lệ cao nhất đạt 100%, tỉnh có tỷ lệ thấp nhất là tỉnh Yên Bái với 83,9%, vì điều kiện tỉnh Yên Bái là một tỉnh vùng núi khó khăn trong đi lại, các hộ thường ở xa, mỗi lần họp nhóm và tham gia các hoạt động khác của dự án đều phải rất khó khăn.

Đạt được kết quả như trên đó là dựa vào sự phối hợp chặt chẽ, sự nỗ lực của cán bộ Hội Nông dân huyện, cán bộ dự án và sự hưởng ứng của hộ nông dân trong Mô hình. Không phải tham gia vì trách nhiệm mà tham gia khi thấy được những lợi ích mà dự án mang lại cho chính bản thân hộ và rộng hơn là cộng đồng.

4.3.2 Đánh giá tiếp nhận chung



Sơ đồ 4.5: Mức độ tiếp nhận Mô hình

Mức độ tiếp nhận mô hình được chia thành 5 cấp. Cấp thấp nhất là cấp “Biết đến Mô hình”, cấp cao nhất là cấp 5 (“Tự ra quyết định”). Nếu đạt được cấp 5, Mô hình phát triển bền vững.

Qua 03 pha, từ năm 2007 đến năm 2010, ở pha I mức độ tiếp nhận mô hình chỉ đạt được cấp 2, nghĩa là các hộ tham gia đã “làm theo Mô hình” [2], đạt cấp 3 ở pha II và pha III nghĩa là “làm đúng Mô hình” [4].

Ở pha III, Mô hình có xu hướng bền vững hơn 2 pha trước đó vì bên cạnh đó có hệ số phổ biến cao (3,4 lần).

Bảng 4.18: Tiếp nhận mô hình

TT	Chỉ tiêu	Có	Tỷ lệ
1	Ghi sổ có lợi ích cho gia đình ông bà không	160	100
2	Trong 2 quyển ông/ bà ghi được quyển nào (cả 2 quyển)	148	90,6
3	Khi không còn dự án, ông bà có tiếp tục tham gia nữa không?	149	93,1

Nguồn: Tư liệu Book keeping, pha III

Hầu hết những hộ trong mô hình được hỏi đều ghi chép tốt cả hai quyển, tỷ lệ ghi cả hai quyển là 90,6% tương ứng với 148 hộ. Hộ nông dân tham gia mô hình đã hiểu về cách ghi sổ hợp lý với gia đình vì nội dung của 2 quyển sổ tương đối dễ hiểu, không quá phức tạp, trong cuộc điều tra tháng 11/2010 thì hầu hết mọi người đều cho rằng: “đơn giản, dễ hiểu”, “phù hợp trong gia đình”, “Tiện lợi, dễ ghi” ...Trong thời gian không quá dài, những người tham gia mô hình đã có những ghi nhận đầu tiên về mục đích hoạt động của dự án, cụ thể là ghi sổ có mang lại lợi ích cho gia đình với 160 hộ đồng ý (100%), khi không còn dự án, hộ tham gia mô hình đều muốn tiếp tục ghi sổ (149 người chiếm 93,1%). Hầu hết các hộ mô hình ở huyện Mỹ Đức (2007-2008) ghi quyển 2 là sản xuất lúa theo phương thức SRI, nhưng hiện tại những hộ trong mô hình ở 6 tỉnh miền Bắc ngoài theo dõi hoạt động sản xuất cây lúa thì hộ có theo dõi thêm các ngành nghề khác như chăn nuôi lợn gà, trâu bò, sản xuất kinh doanh... Chúng ta có thể nhận ra rằng không chỉ mỗi hoạt động sản xuất lúa mà hộ còn mở rộng với những hoạt động sản xuất khác có ảnh hưởng tới gia đình, nó được phản ánh cụ thể trong quyển 2. Một tín hiệu lạc quan từ người dân đến với ban quản lý dự án.

4.4 Đánh giá chung quá trình phổ biến và tiếp nhận Mô hình

Quá trình phổ biến mô hình Book keeping ở huyện Mỹ Đức tới 6 tỉnh miền Bắc Việt Nam có được những kết quả tích cực về số lượng cũng như chất lượng được phản ánh qua cuộc điều tra vào tháng 11/2010 và những lần cán bộ dự án xuống xem cách ghi chép, những kết quả đó phản ánh quá trình phổ biến mô hình đang đi đúng hướng, đúng với những gì mà dự án và đơn vị tài trợ đặt ra trước là tăng cường năng lực quản lý cho hộ và phát triển cộng đồng. Quá trình phổ biến mô hình thông qua Hội Nông dân đạt được nhiều kết quả cao, thông qua Hội khoảng cách giữa nhà khoa học và người dân được chặt chẽ, mối liên kết đó có tính bền vững. Năm 2010 với nhiều hoạt động phổ biến mô hình ghi sổ tới hộ nông dân và cộng đồng, những hoạt động

đạt kết quả cao như Tập huấn TOT, giảng viên nông dân (tiểu giáo viên) tập huấn lại cho nông dân, tham quan mô hình. Các hoạt động chưa đạt kết quả cao như phát sóng truyền thanh qua đài truyền thanh của xã, phát sóng truyền hình qua đại truyền hình địa phương. Đạt được kết quả như hiện nay có nhiều nguyên nhân.

4.4.1 Những nguyên nhân thành công:

Sự phối hợp tốt giữa các bên tham gia dự án: Tổ chức tài trợ Oxfam Mỹ, Ban quản lý dự án, trường đại học Nông nghiệp Hà Nội, Hội Nông dân huyện các tỉnh, HTX sản xuất nông nghiệp, người dân tham gia trong mô hình cùng với các tổ chức khác như Oxfam Quebec, SRD, Cục bảo vệ thực vật.

Cán bộ dự án cũng như cán bộ hội nông dân tham gia tích cực vào các hoạt động chung của dự, hỗ trợ người dân khi có nhu cầu.

Tài liệu được biên soạn phù hợp với hội: ngắn gọn, dễ đọc, dễ hiểu.

Các hoạt động của dự án luôn lấy lợi ích của người dân và cộng đồng tham gia dự án làm trọng tâm.

Sau mỗi hoạt động đều có những buổi họp gắn rút kinh nghiệm.

4.4.2 Những nguyên nhân chưa đạt kết quả cao

Địa bàn hoạt động mô hình phân tán: từ vùng cao cho đến đồng bằng.

Cán bộ hội nông dân chưa phát huy hết khả năng, sự phối hợp công tác giữa Hội và người tham gia mô hình cũng như ngoài mô hình chưa rõ rệt. Hoạt động của Hội thường bị nhiều yếu tố chi phối: do nhiều dự án cùng triển khai, do hội nhiều việc...

Cán bộ dự án và cán bộ của Hội Nông dân còn mỏng .

Kinh phí hoạt động mô hình ít. Đây là yếu tố rất quan trọng và nhạy cảm trong thực tế hiện nay.

Sự liên kết giữa các đơn vị tham gia dự án kém chặt chẽ.

4.4.3 Đánh giá chung về phổ biến Mô hình và tiếp nhận mô hình

Quá trình phổ biến và tiếp nhận Mô hình qua từng pha có sự khác biệt rõ rệt, được thể hiện cụ thể ở bảng dưới bằng cách cho điểm mỗi hoạt động là 1 điểm.

Bảng 4.19: Chấm điểm các hoạt động phổ biến Mô hình

Chấm điểm các hoạt động					
TT	Tên hoạt động	Pha I	Pha II	Pha III	
A	Triển lãm				
1	Triển lãm trong nước	0	0	0	
2	Triển lãm ngoài nước	0	0	0	
B	Hội thảo				
1	Hội thảo nội bộ		1	1	
2	Hội thảo quốc gia		1	1	
3	Hội thảo quốc tế	0	0	0	
C	Tham quan				
1	Tham quan chéo trong huyện	0	0	4	
2	Tham quan của các tổ chức khác		1	1	
3	Tổng kết trình diễn	1	1		
D	Viết tài liệu				
1	Viết sách				
1.1	Tài liệu đào tạo TOT số		1	1	
2	Báo, tạp chí, gửi bài hội thảo				
2.1	Bài các báo đài tự đăng tải				
2.2	Đăng tạp chí trong nước		1		
2.3	Hội thảo quốc gia		1	1	
2.4	Hội thảo vùng, quốc tế			2	
E	Tập huấn				
1	Đào tạo TOT		1	9	
1.1	Phối hợp với tổ chức khác đào tạo TOT			3	
2	Dự án tập huấn cho Nông dân	1	4	8	
2.1	Phối hợp với tổ chức khác			2	
3	Giảng viên Nông dân tập huấn Nông dân			21	
3.1	Phối hợp với tổ chức khác			9	
F	Phổ biến qua truyền thanh, truyền hình				
1	Truyền thanh			1	
1.1	Phối hợp với tổ chức khác			1	
2	Truyền hình			1	
G	Đào tạo sinh viên				
1	Đại học			1	
2	Cao học		1		
Tổng		2	13	67	

Nguồn: Tư liệu dự án Book keeping, pha I, Pha II và pha III

Qua bảng 4.19, cho chúng ta thấy số lượng các hoạt động ở pha III đạt 67 điểm, pha II đạt 13 điểm và pha I là 02 điểm. Qua 03 pha, các hoạt động dễ phổ biến Mô hình tăng rất nhanh, pha II nhiều hơn pha I 11 hoạt động (11 điểm), tương ứng tăng 6,5 lần. Pha III nhiều hơn pha II là 54 hoạt động (54 điểm) tương ứng tăng 5,2 lần, và nhiều hơn pha I là 65 hoạt động (65 điểm), tương ứng tăng 33,5 lần.

Điều này cho chúng ta thấy được rằng Mô hình Book keeping ở pha III đang phát triển và có tính bền vững cao nhất trong 03 pha. Với số hoạt động nhiều, mức độ phổ biến đạt mức cao nhất (mức 4) và hệ số phổ biến Mô hình cao (3,4 lần).

Bên cạnh sự tăng lên của các hoạt động phổ biến và mức độ phổ biến, thì mức độ tiếp nhận mô hình cũng đã được nâng lên qua từng pha, pha I mức độ tiếp nhận ở mức 2, còn ở pha II và pha III đạt mức 3 (“làm đúng Mô hình”).

4.5 Giải pháp tăng cường phổ biến Mô hình

4.5.1 Tập huấn

Trong 3 năm thử nghiệm mô hình Book keeping, hoạt động có ảnh hưởng nhiều nhất tới quá trình phổ biến mô hình ra diện rộng là hoạt động tập huấn, mở các lớp tập huấn ở địa phương do tiểu giáo viên nông dân giảng bài, hoạt động này đã có được kết quả tốt trong thực tế đang diễn ra ở các địa bàn có mô hình hoạt động. Kết quả này đã được thể hiện ở bảng 4.6. Do vậy những mục tiêu tiếp theo để giúp mô hình mở rộng hơn cần có những hoạt động sau:

Tăng cường mở rộng hoạt động của lớp đào tạo TOT và lớp tiểu giáo viên TOT giảng bài cho nông dân.

Sau mỗi buổi tập huấn có một cuộc trao đổi ngắn từ học viên.

Chọn giảng viên nông dân có năng lực, nắm bắt được mục đích của mô hình, hiểu về nội dung.

Sau giờ giảng mỗi quyền lấy ví dụ đơn giản minh họa thực tế từ các

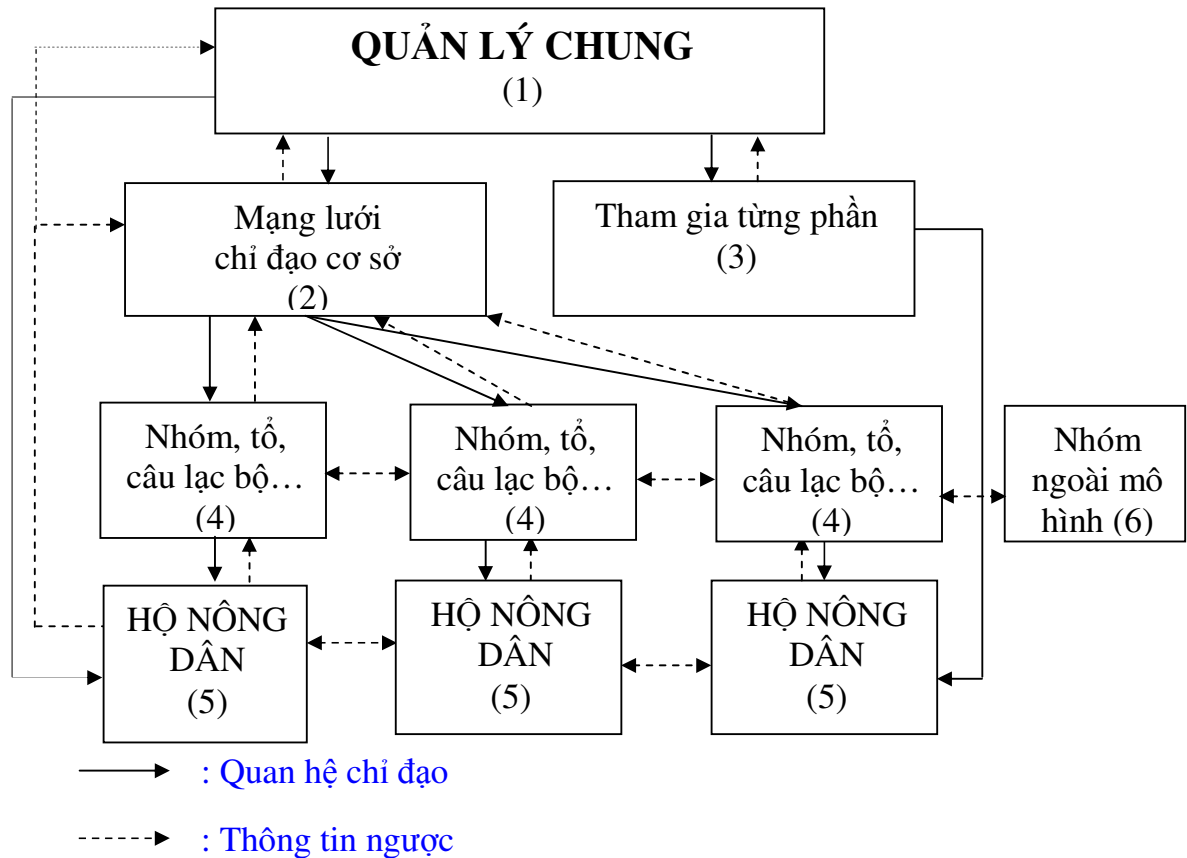
hộ tham gia tập huấn.

Tránh giảng bài trong nhiều giờ liền.

Trang thiết bị phục vụ cho giảng bài gần với nông dân: như bảng viết, giấy bút, thước... (sử dụng trang thiết bị có sẵn ở địa phương).

Tăng cường số lượng cán bộ dự án.

4.5.2 Chỉ đạo



Sơ đồ 4.7: Mạng lưới hoạt động của Dự án

(6) Nhóm ngoài mô hình: Các nhóm này không tham gia các hoạt động của dự án, nhưng có thể tham gia chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm về nhiều lĩnh vực nhóm đang hoạt động.

Liên kết phối hợp cùng với những đơn vị cùng khác nhau về vị trí và đặc điểm, cụ thể:

Nông dân và nông dân: Liên kết nông dân của nhóm ghi sổ này và nhóm ghi sổ khác, hoặc có thể là nhóm ghi sổ và nhóm ngoài Mô hình không ghi sổ, của địa phương với địa phương...

Liên kết bộ phận chỉ đạo và tham gia từng phần để có cái nhìn toàn cảnh hơn.

Phản ánh thông tin trực tiếp từ hộ nông dân và nhóm ghi sổ đến người quản lý chung nhằm tránh những sai lệch.

Bước đầu chọn Hội Nông dân làm khâu nối chính từ nhà khoa học với nông dân, nhưng khi mô hình phát triển có thể chọn thêm những tổ chức khác làm khâu trung gian tùy vào địa phương có mô hình.

4.5.3 Tham quan

Phương thức phổ biến mô hình theo cách tham quan trình diễn, đối với dự án là lần đầu thử nghiệm nên không trách được những thiếu sót vì thế sau mỗi buổi tham quan trình diễn có một cuộc trao đổi ngắn gọn từ nhiều phía: từ người tham gia mô hình, người tham quan mô hình, cán bộ Hội nông dân, cán bộ dự án, cán bộ khác (nếu có).

Từ thực tế, việc tham quan trình diễn muốn được diễn ra đúng mục đích và đạt được những yêu cầu cần thiết cho việc thúc đẩy Mô hình Book keeping cần có:

Địa điểm tham quan ở những nơi rộng rãi, có nhiều người qua lại.

Số lượng 20 người trong mô hình và 20 người ngoài mô hình.

Tài liệu tham quan trình diễn: Là sổ ghi chép thực tế về các hoạt động của hộ trong mô hình.

Bảng, phấn, giấy, bút, thước...: những tài liệu này luôn sử dụng những *điều kiện sẵn có của địa phương.*

Người thăm quan mô hình và người trong mô hình là người ở địa phương.

Kể những câu chuyện vui trước về hoạt động ghi sổ trong gia đình trước khi tham quan để kích thích tính tò mò và tạo sự vui vẻ.

4.5.4 Mạng lưới nông dân

Đối tượng chính từ các hoạt động của dự án là người dân địa phương và cộng đồng nơi có sự hoạt động của mô hình Book keeping. Năm 2010 sự kết hợp giữa Hội Nông dân và dự án đã tạo được nét mới trong quá trình phổ biến mô hình tới người dân. Tiếp cận nông dân thông qua Hội đã được kiểm chứng trong việc nhân rộng mô hình ở 6 tỉnh. Hội Nông dân có ảnh hưởng lớn đến người dân, được người dân bầu lên nên mức độ tin tưởng của người tham gia mô hình đối với dự án là rất cao. Các hoạt động của dự án sẽ làm tăng năng lực cho cán bộ Hội. Trong giai đoạn đầu thử nghiệm mô hình, phía dự án tiếp cận với nông dân thông qua đối tác chính là Hội Nông dân, là bước đi hoàn toàn có cơ sở trong quá trình phổ biến, nhân rộng mô hình. Tuy nhiên không phải lúc nào cán bộ hội cũng làm việc với hết khả năng và trách nhiệm, điều này không thể trách trong thực tế và đã diễn ra trong năm 2010. Vậy để giảm thiểu những thiếu sót từ thực tế chúng tôi có những giải pháp sau:

- Liên kết chặt chẽ giữa hơn nữa giữa Hội và hộ nông dân tham gia mô hình, giữa các hội và các đoàn thể trong huyện xã như với HTX sản xuất nông nghiệp, đoàn thanh niên, hội phụ nữ...
- Chọn cán bộ hội nhiệt tình, có năng lực, hiểu mục đích của mô hình.
- Cán bộ hội có thêm những hoạt động khác ngoài hoạt động cũ để tạo nét mới cho mô hình, kích thích người tham gia mô hình.
- Lấy kết quả làm thước đo cho sự hợp tác.
- Trao đổi thông tin giữa các nhóm tham gia mô hình với nhau thông qua buổi gặp trực tiếp.

4.5.5 Phát hành tài liệu

Trong 3 năm vừa qua, dự án đã phát hành Sách, Bài báo dài tự đăng tải,

Đăng tạp chí trong nước. Tài liệu này chỉ phù hợp với những người nghiên cứu. Người dân địa phương muốn tìm hiểu thì rất khó có thể tìm thấy được nguồn. Những hình ảnh gần gũi với người dân, những câu chuyện vui về công tác ghi sổ ở mỗi địa phương có thể xuất bản thành những cuốn sách ở dạng truyện kể. Khi xuất bản được cuốn sách này dự án có thể chuyển cho Hội nông dân huyện, có thể phát trực tiếp cho hộ nếu có yêu cầu hoặc không có yêu cầu.

4.5.6 *Truyền thanh, truyền hình*

Kết quả 2 lần thử nghiệm tại huyện Can Lộc và huyện Lâm Thao, Phú Thọ, chúng tôi đưa ra giải pháp tăng cường phổ biến mô hình:

- Có thông báo lịch phát sóng tới hộ (có thể bằng truyền thanh hay truyền miệng).
- Mối liên kết giữa cán bộ hội và người dân chặt chẽ hơn.
- Hình ảnh rõ ràng không bị lóa khi phát hình và chất lượng âm thanh rõ ràng khi phát thanh (phụ thuộc hệ thống loa đài địa phương).
- Kết hợp giữa đài và truyền hình.
- Cán bộ hội và người phát thanh, phát hình bám sát thực tế, báo cáo và cùng phía dự án chỉnh sửa kịp thời.

4.5.7 *Khai thác và hỗ trợ từ các tổ chức địa phương và trung ương để phổ biến mô hình*

- Hội Nông dân:

Các hoạt động của Hội luôn gắn liền với nông dân, nên việc kết hợp với Hội là điều kiện để mở rộng Mô hình hơn. Ngoài Hội Nông dân ở địa phương còn những tổ chức khác như Hội Cựu chiến binh, Hội Phụ nữ, Đoàn thanh niên..., sự liên kết chặt chẽ giữa các tổ chức sẽ tạo được xây dựng được mô hình hoàn thiện và mang tính bền vững cao.

- Khuyến nông:

Khuyến nông là một mạng lưới cung các tiên bộ kỹ thuật áp dụng vào sản xuất nông nghiệp, hoạt động đa dạng trên nhiều quy mô với nhiều hình thức khác nhau. Việc phối hợp với tổ chức này sẽ mang lại nhiều kết quả.

- Cục kinh tế hợp tác

Bên cạnh liên kết và hợp tác với các tổ chức địa phương, Mô hình nên có sự hỗ trợ về nhiều phía, không chỉ riêng với các tổ chức địa phương mà còn có thể hợp tác cùng các cấp, các ngành có liên quan những lĩnh vực sản xuất và kinh doanh. Mục đích là có được sự ủng hộ với nhiều hình thức của nhiều phía.

- Các tổ chức phi chính phủ trong nước và ngoài nước.

Sự ủng hộ của các tổ chức là điều kiện để mở rộng Mô hình nhân ra diện rộng. Bên cạnh đó Mô hình cũng cần có sự ủng hộ của các tổ chức phi chính phủ về nhiều mặt ở những hình thức khác nhau ở hiện tại và sau này.

5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1 Kết luận

Với những nội dung đã nghiên cứu được thể hiện trong đề tài, tôi đưa ra những kết luận sau:

5.1.1 Mô hình Book keeping là việc ghi chép cụ thể các hoạt động, sự việc diễn ra hàng ngày của hộ *bằng tiền và hiện vật*. Những sự việc đó phản ảnh dòng tiền của hộ. Phổ biến mô hình Book keeping là một hoạt động phổ biến kiến thức khoa học kỹ thuật tới người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình. Phổ biến mô hình với những cách thức phổ biến khác nhau và mức độ tiếp nhận khác nhau.

5.1.2 Quá trình phổ biến mô hình Book keeping tới 6 tỉnh miền Bắc Việt Nam đạt được kết quả tốt với số lượng các hoạt động tăng về hình thức cũng như chất lượng qua từng năm (2007 – 2010). Năm 2010 cách phổ biến mô hình lấy Hội nông dân huyện làm khâu nối đã thu được những kết quả tích cực, có xu hướng tăng mang tính bền vững, bên cạnh đó còn có những hoạt động của Hội chưa đạt kết quả cao trong công tác phổ biến đó là truyền thanh và truyền hình.

5.1.3 Quá trình phổ biến Mô hình trong giai đoạn này chịu ảnh hưởng bởi người có tham gia lớp đào tạo giảng viên nông dân (TOT), số lượng người được đào tạo TOT nhiều thì được nhiều người ngoài mô hình biết tới, ảnh hưởng đến sự phát triển và bền vững của mô hình.

5.1.4 Để mở rộng mô hình ra diện rộng về quy mô, đa dạng các hoạt động, nhiều lĩnh vực, nhiều loại hộ, không riêng gì là các hộ nông dân sản xuất nhỏ mà có thể là những hộ kinh doanh, sản xuất với nhiều lĩnh vực khác ở vùng nông thôn, phải gắn liền với: tăng cường cán bộ dự án, liên kết giữa các hội và đoàn thể ở địa phương, phát hành tài liệu cho các đơn vị chỉ đạo ở địa phương, nhóm tổ tham gia mô hình, kết hợp truyền thanh và truyền hình khi phát sóng.

5.2 Kiến nghị

- Đối với các cấp chính quyền

+ Các tổ chức đoàn thể có sự liên kết chặt chẽ hơn.

- Đối với ban quản lý dự án:

+ Tăng cường đội ngũ cán bộ chuyên môn.

+ Các tổ chức khác cùng tham gia mô hình để lồng ghép hoạt động.

+ Giữa các địa phương tham quan mô hình nên có những buổi gặp trực tiếp cùng trao đổi kinh nghiệm.

- Đối với Tổ chức Tài trợ Oxfam Mỹ

+ Phối hợp: cùng hợp tác vào hoạt động, chương trình khác với ban quản lý dự án vì mục tiêu phát triển cộng đồng.

+ Hỗ trợ: Hỗ trợ về kinh phí để tiếp tục mở rộng mô hình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. TÀI LIỆU TRONG NƯỚC

1. Phạm Thị Mỹ Dung (2009). *Tài liệu đào tạo giảng viên Sổ Kế Toán hộ (TOT)*, Hà Nội.
2. Phạm Thị Mỹ Dung (2008). “*Mô hình Book keeping*”. *Báo cáo tóm tắt kết quả dự án “Thử nghiệm và trình diễn Mô hình Book keeping nhằm ghi chép và đánh giá kết quả kinh tế và ảnh hưởng tới giảm nghèo qua áp dụng hệ thống SRI”*. Hội thảo tại huyện Mỹ Đức, Hà Tây, ngày 31/07/2008.
3. Phạm Thị Mỹ Dung (2009). “*Mô hình Book keeping*”. *Báo cáo tổng kết dự án “Hoàn thiện và mở rộng Mô hình Book keeping nhằm ghi chép và đánh giá kết quả kinh tế và ảnh hưởng tới giảm nghèo qua áp dụng hệ thống SRI tại huyện Mỹ Đức, Hà Nội”*. Hội thảo tại huyện Mỹ Đức, Hà Nội, ngày 30/06/2009.
4. Phạm Thị Mỹ Dung (2010). *Đánh giá hiệu quả và tác động ban đầu của việc thực hiện Mô hình Book keeping ở Mỹ Đức, Hà Nội*. Hội thảo do Đại học Nông nghiệp Hà Nội và tổ chức Oxfam Mỹ, tổ chức tại Hà Nội ngày 05/01/2010.
5. Phạm Thị Mỹ Dung cùng nhóm dự án (2011). “*Mô hình Book keeping*”. *Đánh giá mở rộng mô hình Book keeping tới 6 tỉnh điểm miền Bắc Việt Nam*. Báo cáo tại Hội thảo năm thứ nhất thuộc pha IV tại trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội, ngày 05/01/2011.
6. Nguyễn Văn Hùng (2010), *Bài giảng kinh tế lượng*, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội, Hà Nội. Có thể download tại: <http://www.ebook.edu.vn/?page=1.12&view=11052>, ngày truy cập 24/02/2011.

7. Lê Văn Huy (2009), *Tài liệu phân tích dữ liệu với SPSS*, Trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng, Thành phố Đà Nẵng.
8. Lê Ngọc Hương (2006), *Sử dụng hàm Logit trong nghiên cứu các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến quyết định nuôi lợn của hộ nông dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên*, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội, Gia Lâm, Hà Nội. Có thể download tại:
http://www.hua.edu.vn/tc_khktnn/Upload%5C5450121007.pdf, ngày cập nhật 28/02/2011.
9. Đỗ Thị Mơ (2006), *Giáo trình tin học ứng dụng*, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội, Gia Lâm, Hà Nội.
10. Nguyễn Thị Dương Nga (2010). *Bài giảng kinh tế lượng cho cao học*, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội, Gia Lâm, Hà Nội.
11. Dự án phát triển nông thôn Cao Bằng - Bắc Cạn (2004). “*Tài liệu hướng dẫn phương pháp khuyến nông*”, Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Cộng đồng chung Châu Âu. Có thể download tại:
<http://hau1.info/forum/showthread.php?t=4143>, ngày truy cập 15/12/2010.
12. Hội Nông dân huyện Can Lộc (2010), *Báo cáo tổng kết năm*, Huyện Can Lộc, Hà Tĩnh.
13. Dương Thanh (2009), “*Hệ thống thâm canh lúa cải tiến (SRI): Đơn giản mà hiệu quả*”, Theo Kinh tế Nông thôn,
http://www.dardqnam.gov.vn/index.php?option=com_content&view=article&id=941:h-thng-tham-canhh-lua-ci-tin-sri-n-gin-ma-hiu-qu&catid=99:khoa-hc-cong-ngh-a-khuyn-nong&Itemid=28, cập nhật ngày 20/12/2010.
14. Hội Nông dân huyện Nam Đàn (2010), *Báo cáo tổng kết năm*, Huyện Nam Đàn, Nghệ An.

15. Hội Nông dân huyện Lâm Thao (2009), *Báo cáo tổng kết năm*, Huyện Lâm Thao, Phú Thọ.
16. Hội Nông dân huyện Phũ Yên (2009), *Báo cáo tổng kết*, Huyện Phũ Yên, Thái Nguyên.
17. Hội Nông dân huyện Văn Yên (2010), *Báo cáo tổng kết năm*, Huyện Văn Yên, Yên Bái.
18. Hợp tác xã Đại Nghĩa (2010), *Báo cáo tổng kết năm*, Huyện Mỹ Đức, Hà Nội.

II. TÀI LIỆU NƯỚC NGOÀI

19. Mark Tranmer. Mark Elliot, *Binary Logistic Regression*, có thể download tại: <http://www.ccsr.ac.uk/publications/teaching/blr.pdf>, ngày truy cập 20/11/2010.
20. Susan Thomas (2008), MLE for a logit model, IGIDR, Bombay, Indian. Có thể download tại: <http://www.igidr.ac.in/~susant/TEACHING/ETRICS1/p07.pdf>, ngày truy cập 14/12/2010.
21. Thomas Kühne, *What is a model?*, Darmstadt University of Technology, Darmstadt, Germany. Có thể download tại: <http://citeseerx.ist.psu.edu/viewdoc/download?doi=10.1.1.89.7952&rep=rep1&type=pdf>, ngày truy cập 28/02/2011.

Phụ lục I: Kiểm tra các biến độc lập trong mô hình

Y	X1	X2	X3	X4	X5	X6	X7	X8	X9	X10	X11	
Y	1											
X1	-0.17206	1										
X2	-0.23634	0.184075	1									
X3	0.196612	0.068338	-0.16088	1								
X4	0.22794	0.050287	-0.03974	0.262555	1							
X5	-0.01168	0.127669	0.030715	-0.12109	0.003833	1						
X6	-0.10727	0.058159	0.048728	-0.04287	-0.01466	0.080772	1					
X7	-0.04272	-0.04236	0.047497	-0.06707	-0.06837	0.118004	0.703492	1				
X8	0.131149	0.120089	-0.14679	-0.07427	0.021823	0.308238	0.07196	0.097852	1			
X9	0.139158	-0.17644	-0.15839	0.116145	0.137194	-0.11872	-0.02701	-0.06633	0.090025	1		
X10	0.16366	0.139393	-0.19303	0.034032	0.271912	0.086221	0.065747	0.096455	0.225057	0.02369	1	
X11	-0.12184	-0.02697	-0.02968	-0.02707	0.093554	0.09913	0.187179	0.135114	0.025089	0.06026	0.004682	1

Nguồn: Tư liệu Dự án Book keeping, pha III

Phụ lục 2: Thống kê mô tả

<i>Tuổi</i>		<i>Trình độ học vấn</i>	
Mean	47.80625	Mean	7.64375
Standard Error	0.578268457	Standard Error	0.145786
Median	48	Median	7
Mode	50	Mode	7
Standard Deviation	7.314581693	Standard Deviation	1.844069
Sample Variance	53.50310535	Sample Variance	3.40059
Kurtosis	1.397100047	Kurtosis	-0.90257
Skewness	0.101927139	Skewness	0.006196
Range	49	Range	7
Minimum	27	Minimum	3
Maximum	76	Maximum	10
Sum	7649	Sum	1223
Count	160	Count	160

Omnibus Tests of Model Coefficients

Step		Chi-square	df	Sig.
Step 1	Step	27.484	11	0.004
	Block	27.484	11	0.004
	Model	27.484	11	0.004

Hosmer and Lemeshow Test

Step	Chi-square	df	Sig.
1	6.168	8	0.628

Model Summary

Step	-2 Log likelihood	Cox & Snell R Square	Nagelkerke R Square
1	174.137	0.162	0.223

a. Estimation terminated at iteration number 4 because parameter estimates changed by less than .001.

Contingency Table for Hosmer and Lemeshow Test

		Pho bien = không pho bien		Pho bien = Co pho bien		Total
		Observed	Expected	Observed	Expected	
Step 1	1	12	11.529	4	4.471	16
	2	8	9.636	8	6.364	16
	3	11	7.965	5	8.035	16
	4	6	6.456	10	9.544	16
	5	5	5.454	11	10.546	16
	6	3	4.485	13	11.515	16
	7	3	3.491	13	12.509	16
	8	4	2.813	12	13.187	16
	9	1	2.114	15	13.886	16
	10	2	1.057	9	9.943	11

